

Số: 2046/QĐ - BYT

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Phê duyệt thay đổi quy mô giường bệnh nội trú, thay đổi, bổ sung khoa, phòng, danh mục kỹ thuật đối với Bệnh viện đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh**

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;  
Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ - CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013;

Xét Công văn số 334/2022/CV-TAHCM ghi ngày 18/7/2022 của Bệnh viện đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh về việc báo cáo khắc phục yêu cầu của Hội đồng thẩm định Bộ Y tế; Biên bản thẩm định ngày 19/02/2022 của Hội đồng thẩm định Bộ Y tế về việc bổ sung giường bệnh, khoa, phòng, danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Bệnh viện đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh (địa chỉ: 2B Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) được thực hiện các nội dung sau:

- Bổ sung các phòng khám chuyên khoa: Nội Tim mạch Nhi, Nội Tim mạch, Ngoại Tim mạch- Lồng ngực, Hậu môn trực tràng, Sản Phụ khoa, Ngoại Cột sống- Thần kinh, Tiết niệu, Nội thận vào cơ cấu tổ chức của Khoa Khám bệnh của Bệnh viện;

- Thành lập mới các khoa: Hồi sức cấp cứu (07 giường bệnh); Tim mạch (09 giường bệnh); Nội Thần kinh (07 giường bệnh); Vật lý trị liệu – PHCN (05 giường bệnh); Tiết niệu Thận học- Nam khoa (08 giường bệnh); Tai Mũi Họng (06 giường bệnh); Dinh dưỡng- Tiết chế; Kiểm soát nhiễm khuẩn. Phòng chức năng: Kế hoạch tổng hợp bổ sung

vào cơ cấu tổ chức của Bệnh viện theo quy định tại Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016;

- Tăng giường bệnh nội trú từ 73 giường bệnh lên 117 giường, cụ thể từng khoa như sau: khoa Hồi sức cấp cứu (07 giường bệnh); khoa Tim mạch (09 giường bệnh); khoa Nội Thần kinh (07 giường bệnh); khoa Nội tổng hợp (06 giường bệnh); khoa Ngoại tổng hợp (10 giường bệnh); khoa Phụ sản (15 giường bệnh); khoa Sơ sinh (04 giường bệnh); khoa Nhi (04 giường bệnh); khoa Gây mê Hồi sức (17 giường); khoa Chấn thương chỉnh hình (15 giường); khoa Ung bướu (04 giường); khoa Tiết niệu Thận học - Nam khoa (08 giường bệnh); khoa Tai Mũi Họng (06 giường bệnh); khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng (05 giường bệnh); khoa Dinh dưỡng; khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn; Khoa Khám bệnh; Khoa Chẩn đoán hình ảnh; Khoa Xét nghiệm; Khoa Dinh dưỡng; Khoa Dược. Các phòng chức năng: phòng Kế hoạch tổng hợp, phòng Quản lý chất lượng, phòng Chăm sóc khách hàng, phòng Điều dưỡng, phòng Hành chính - Nhân sự, phòng Tài chính - Kế toán, phòng Vận hành, Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu khoa học.

- Bổ sung 3852 kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BHYT ngày 11/12/2013 và Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 2.** Bệnh viện đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Giám đốc Bệnh viện đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Q. Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Trường Sơn**

**BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT**  
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM ANH TP. HỒ CHÍ MINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2046/QĐ – BHYT ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thay đổi quy mô giường bệnh nội trú, thay đổi, bổ sung khoa, phòng, danh mục kỹ thuật đối với Bệnh viện đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh)

**I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC**

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>
		<b>A. TUẦN HOÀN</b>
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường $\leq 8$ giờ
2.	4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
3.	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
4.	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
5.	9	Đặt catheter động mạch
6.	14	Đặt catheter động mạch phổi
7.	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
8.	17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục $\leq 8$ giờ
9.	23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO
10.	24	Theo dõi áp lực các buồng tim, áp lực động mạch phổi bất xâm nhập $\leq 8$ giờ
11.	26	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua catheter động mạch phổi
12.	27	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt
13.	29	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO <sub>2</sub> )
14.	30	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO <sub>2</sub> )
15.	31	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trộn (SvO <sub>2</sub> )
16.	33	Đặt máy khử rung tự động
17.	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
18.	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc

19.	36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
20.	37	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
21.	38	Tạo nhịp tim vượt tần số
22.	40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
23.	42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
24.	43	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh
25.	44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu $\leq 8$ giờ
26.	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
27.	47	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
28.	50	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) $\leq 8$ giờ
29.	51	Hồi sức chống sốc $\leq 8$ giờ
		<b>B. HÔ HẤP</b>
30.	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
31.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
32.	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
33.	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
34.	67	Đặt nội khí quản 2 nòng
35.	68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
36.	70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
37.	72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp
38.	73	Mở khí quản thường quy
39.	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
40.	77	Thay ống nội khí quản
41.	78	Rút ống nội khí quản
42.	79	Rút canuyin khí quản
43.	80	Thay canuyin mở khí quản
44.	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
45.	84	Thăm dò CO <sub>2</sub> trong khí thở ra
46.	85	Vận động trị liệu hô hấp
47.	90	Đặt stent khí phế quản
48.	91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp

49.	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
50.	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp $\leq 8$ giờ
51.	95	Mở màng phổi cấp cứu
52.	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
53.	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục $\leq 8$ giờ
54.	98	Chọc hút dịch, khí trung thất
55.	99	Dẫn lưu trung thất liên tục $\leq 8$ giờ
56.	100	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
57.	101	Nội soi màng phổi sinh thiết
58.	102	Gây dính màng phổi bằng bơm bột Talc qua nội soi lồng ngực
59.	103	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi
60.	104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
61.	105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
62.	106	Nội soi khí phế quản cấp cứu
63.	107	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy
64.	108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
65.	109	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy
66.	110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy
67.	111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
68.	112	Bơm rửa phế quản
69.	113	Rửa phế quản phế nang
70.	114	Rửa phế quản phế nang chọn lọc
71.	116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy
72.	117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
73.	118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy
74.	119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy
75.	120	Nội soi khí phế quản hút đờm
76.	121	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
77.	122	Nội soi phế quản và chài phế quản
78.	123	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ
79.	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập $\leq 8$ giờ

80.	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac $\leq 8$ giờ
81.	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP $\leq 8$ giờ
82.	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP $\leq 8$ giờ
83.	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập $\leq 8$ giờ
84.	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV $\leq 8$ giờ
85.	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV $\leq 8$ giờ
86.	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) $\leq 8$ giờ
87.	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV $\leq 8$ giờ
88.	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV $\leq 8$ giờ
89.	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP $\leq 8$ giờ
90.	139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV $\leq 8$ giờ
91.	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
92.	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV $\leq 8$ giờ
93.	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV $\leq 8$ giờ
94.	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng $\leq 8$ giờ
95.	148	Thủ thuật huy động phế nang 40/40
96.	149	Thủ thuật huy động phế nang 60/40
97.	150	Thủ thuật huy động phế nang PCV
98.	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP
99.	153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập $\leq 8$ giờ
100.	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy $\leq 8$ giờ
		<b>C. THẬN - LỌC MÁU</b>
101.	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
102.	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
103.	163	Mở thông bàng quang trên xương mu
104.	164	Thông bàng quang
105.	165	Rửa bàng quang lấy máu cục
106.	166	Vận động trị liệu bàng quang
107.	167	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
108.	168	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu $\leq 8$ giờ
109.	169	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi $\leq 8$ giờ
110.	172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
111.	173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
112.	174	Thận nhân tạo cấp cứu

113.	175	Thận nhân tạo thường qui
		D. THẦN KINH
114.	203	Ghi điện cơ cấp cứu
115.	204	Đặt ống thông nội sọ
116.	205	Theo dõi áp lực nội sọ liên tục $\leq 8$ giờ
117.	207	Ghi điện não đồ cấp cứu
118.	209	Dẫn lưu não thất cấp cứu $\leq 8$ giờ
119.	210	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ
120.	212	Theo dõi oxy tế bào não (PbO <sub>2</sub> ) $\leq 8$ giờ
		Đ. TIÊU HOÁ
121.	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
122.	217	Mở thông dạ dày bằng nội soi
123.	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
124.	222	Thụt giữ
125.	223	Đặt ống thông hậu môn
126.	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày $\leq 8$ giờ
127.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên $\leq 8$ giờ
128.	231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
129.	234	Nội soi trực tràng cấp cứu
130.	235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
131.	237	Nội soi đại tràng sinh thiết
132.	238	Đo áp lực ổ bụng
133.	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu $\leq 8$ giờ
134.	242	Rửa màng bụng cấp cứu
135.	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ
136.	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
		E. TOÀN THÂN
137.	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
138.	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy
139.	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
140.	259	Rửa mắt tẩy độc
141.	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
142.	273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
143.	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp

		G. XÉT NGHIỆM
144.	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
145.	289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần
146.	290	Xét nghiệm cặn trong hơi thở
		H. THĂM DÒ KHÁC
147.	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
		I. HÔ HẤP
148.	305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
149.	306	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản
150.	307	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
151.	308	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo
152.	310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
153.	311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy
154.	313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
155.	316	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào
		K. TIM MẠCH
156.	317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
157.	318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
158.	319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
159.	320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
160.	321	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động
161.	322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
162.	323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
163.	325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi
		L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU
164.	333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu
165.	334	Chăm sóc ống thông bàng quang
166.	335	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc
167.	336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc

168.	337	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
		M. THÂN KINH
169.	346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
		O. TIÊU HÓA
170.	351	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
171.	353	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc
172.	357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
173.	358	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
		Q. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
174.	386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp

## II. NỘI KHOA

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. HÔ HẤP
175.	5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
176.	6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
177.	10	Chọc tháo dịch màng phổi
178.	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
179.	13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
180.	19	Đo dung tích toàn phổi
181.	20	Đo đa ký hô hấp
182.	23	Đo đa ký giấc ngủ
183.	24	Đo chức năng hô hấp
184.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
185.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
186.	34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng
187.	35	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹp hẹp khí phế quản với áp lạnh

188.	36	Nội soi phế quản dưới gây mê
189.	38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
190.	40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
191.	43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
192.	45	Nội soi phế quản ống mềm
193.	48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán
194.	49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
195.	50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
196.	51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
197.	52	Nội soi lồng ngực
198.	54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy
199.	55	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
200.	58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
201.	62	Rửa phổi toàn bộ
202.	64	Sinh thiết màng phổi mù
203.	65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
204.	66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
		<b>B. TIM MẠCH</b>
205.	69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch
206.	70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ
207.	71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm
208.	72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)
209.	73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)
210.	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
211.	75	Chọc dò màng ngoài tim
212.	76	Dẫn lưu màng ngoài tim
213.	77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim
214.	78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
215.	79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu
216.	80	Đặt stent ống động mạch
217.	81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
218.	83	Đặt stent hẹp động mạch chủ
219.	84	Đặt coil bít ống động mạch
220.	86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio

221.	87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
222.	88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
223.	89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio
224.	92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch
225.	93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính
226.	94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
227.	96	Holter huyết áp
228.	98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
229.	100	Lập trình máy tạo nhịp tim
230.	101	Nong và đặt stent động mạch vành
231.	102	Nong và đặt stent các động mạch khác
232.	104	Nong van động mạch chủ
233.	105	Nong hẹp eo động mạch chủ
234.	106	Nong van động mạch phổi
235.	107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính
236.	108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent
237.	110	Nghiệm pháp bàn nghiêng
238.	112	Siêu âm Doppler mạch máu
239.	113	Siêu âm Doppler tim
240.	114	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)
241.	115	Siêu âm tim cân âm
242.	117	Siêu âm tim qua thực quản
243.	118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)
244.	123	Thăm dò điện sinh lý tim
245.	124	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz
246.	125	Thông tim chẩn đoán
247.	126	Thông tim và chụp buồng tim cản quang
		C. THẦN KINH
248.	130	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
249.	131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
250.	132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)
251.	133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)

252.	134	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)
253.	135	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
254.	136	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
255.	137	Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
256.	138	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
257.	147	Ghi điện não video
258.	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
259.	154	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
260.	161	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động (Dysport, Botox...)
261.	162	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Dysport, Botox...)
		D. THẬN TIẾT NIỆU
262.	170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
263.	171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
264.	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
265.	173	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
266.	174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
267.	175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
268.	184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
269.	185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu
270.	186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
271.	189	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu
272.	191	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
273.	197	Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy
274.	198	Đo niệu dòng đồ
275.	199	Đo áp lực đồ niệu đạo bằng máy
276.	201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
277.	203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h
278.	204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
279.	206	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy

280.	209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))
281.	210	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng
282.	224	Nội thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
283.	225	Nội thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
284.	226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
285.	240	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú
		<b>Đ. TIÊU HÓA</b>
286.	245	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM
287.	246	Đặt ống thông mũi mật
288.	247	Đặt ống thông hậu môn
289.	260	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
290.	263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy
291.	267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày
292.	273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
293.	274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng
294.	275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật
295.	277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày
296.	286	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
297.	316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
298.	317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
299.	318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
300.	319	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
301.	320	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan
302.	321	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da
303.	322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
304.	323	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM
305.	324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan
306.	325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
307.	326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan

308.	327	Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag
309.	328	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy
310.	331	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen
311.	332	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực
312.	333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
313.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
314.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
315.	339	Thụt tháo phân
		<b>E. CƠ XƯƠNG KHỚP</b>
316.	340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
317.	341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
318.	342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
319.	343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
320.	344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
321.	352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
322.	358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
323.	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
324.	376	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm
325.	378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
326.	379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm
327.	412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
328.	413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
329.	416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
330.	419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
331.	420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
332.	421	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
333.	423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
334.	424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
335.	427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
336.	428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
337.	429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
		<b>H. TIM MẠCH</b>

338.	438	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
339.	439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)
340.	440	Hút huyết khối trong động mạch vành
341.	442	Nong và đặt stent động mạch thận
342.	443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường
343.	446	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản
344.	447	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
345.	448	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp
346.	450	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp
347.	451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)
348.	452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
349.	453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng
350.	454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng
351.	455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng
352.	456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng
353.	458	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế
354.	459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường
355.	460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang
356.	461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường
357.	462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần
358.	463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần
359.	464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim
360.	465	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da
361.	466	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da
362.	467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da
		I. THẬN KINH
363.	470	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
364.	471	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
		K. THẬN TIẾT NIỆU
365.	495	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)
366.	496	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)

367.	497	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp thụ máu HA 130
368.	498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
369.	499	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
		L. TIÊU HÓA
370.	500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
371.	506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
		M. CƠ XƯƠNG KHỚP
372.	511	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu
373.	514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
		N. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
374.	594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
375.	619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
376.	620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography

**III. NHI KHOA**  
(Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>
		<b>A. TUẦN HOÀN</b>
377.	1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)
378.	3	Tuần hoàn ngoài cơ thể
379.	5	Điều trị tăng áp phổi bằng khí NO
380.	7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)
381.	8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở
382.	Tăng thân nhiệt chủ động	
383.	11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)
384.	12	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết
385.	13	Đo cung lượng tim liên tục
386.	14	Đo áp lực các buồng tim
387.	15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu

388.	16	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
389.	17	Đặt catheter động mạch phổi
390.	18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu
391.	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
392.	21	Đo độ bão hòa oxy trong tĩnh mạch cảnh
393.	22	Kích thích tim với tần số cao
394.	23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
395.	24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
396.	25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài
397.	26	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong
398.	27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
399.	32	Đặt ống thông Blakemore
400.	33	Đặt catheter động mạch
401.	39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
402.	40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim
403.	42	Mở màng ngoài tim cấp cứu
404.	45	Hạ huyết áp chỉ huy
405.	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
		<b>B. HÔ HẤP</b>
406.	52	Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm
407.	53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm
408.	56	Nội soi khí phế quản hút đờm
409.	59	Điều trị bằng oxy cao áp
410.	60	Dẫn lưu trung thất
411.	61	Chọc hút dịch, khí trung thất
412.	62	Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp
413.	63	Nội soi khí phế quản ở NB thở máy
414.	64	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi
415.	65	Bơm rửa phế quản có bàn chải
416.	66	Bơm rửa phế quản không bàn chải
417.	67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
418.	68	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu
419.	69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
420.	71	Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường
421.	72	Nội soi khí phế quản để cầm máu

422.	73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
423.	74	Nội soi màng phổi sinh thiết
424.	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
425.	81	Bơm rửa màng phổi
426.	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
427.	84	Chọc thăm dò màng phổi
428.	85	Mở màng phổi tối thiểu
429.	88	Thăm dò chức năng hô hấp
430.	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
431.	93	Vận động trị liệu hô hấp
432.	94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
433.	97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
434.	98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp
435.	100	Rút catheter khí quản
436.	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
437.	104	Mở màng giáp nhĩn cấp cứu
438.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		C. THẬN – LỌC MÁU
439.	114	Lọc máu liên tục (CRRT)
440.	115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt
441.	116	Thay huyết tương
442.	117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
443.	118	Lọc màng bụng cấp cứu
444.	119	Lọc màng bụng chu kỳ
445.	120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
446.	122	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
447.	123	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
448.	124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
449.	126	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục
450.	127	Thận nhân tạo thường quy chu kỳ
451.	128	Bài niệu cưỡng bức
452.	131	Rửa bàng quang lấy máu cục
453.	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
454.	133	Thông tiểu
455.	134	Hồi sức chống sốc

		D. THÂN KINH
456.	137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
457.	138	Điện não đồ thường quy
458.	139	Điện não đồ video
459.	140	Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)
460.	142	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ theo Luật Hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể con người
461.	144	Đo dẫn truyền thân kinh ngoại biên
462.	145	Ghi điện cơ kim
463.	146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
464.	148	Chọc dịch tủy sống
465.	151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
		Đ. TIÊU HÓA
466.	153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
467.	154	Mở thông dạ dày bằng nội soi
468.	155	Nội soi dạ dày cầm máu
469.	156	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
470.	157	Cầm máu thực quản qua nội soi
471.	158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
472.	159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
473.	160	Soi đại tràng cầm máu
474.	161	Soi đại tràng sinh thiết
475.	162	Nội soi trực tràng cấp cứu
476.	164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
477.	166	Rửa màng bụng cấp cứu
478.	168	Rửa dạ dày cấp cứu
479.	169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
480.	170	Đo áp lực ổ bụng
481.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
482.	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
483.	176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
484.	177	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
		E. TOÀN THÂN
485.	183	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
486.	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
487.	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
488.	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường
489.	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
490.	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
491.	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
492.	193	Truyền máu và các chế phẩm máu

493.	194	Tắm cho người bệnh tại giường
494.	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh
495.	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
496.	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
497.	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
498.	199	Xoa bóp phòng chống loét
499.	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
500.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
501.	202	Băng bó vết thương
502.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
503.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
504.	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
505.	206	Định nhóm máu tại giường
506.	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
507.	209	Truyền dịch vào tủy xương
508.	210	Tiêm truyền thuốc
		<b>G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH</b>
509.	213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
510.	214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
511.	215	Đo các chất khí trong máu
512.	216	Đo lactat trong máu
513.	217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
514.	219	Phát hiện opiat bằng Naloxone
		<b>II. TÂM THẦN</b>
515.	227	Liệu pháp hành vi tác phong
516.	235	Test tăng động giảm chú ý Vandebilt
517.	236	Sốc điện thông thường
518.	240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)
519.	242	Liệu pháp thư giãn luyện tập
520.	244	Liệu pháp hội họa
521.	253	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)
522.	254	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI)
523.	255	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
524.	257	Xử trí người bệnh kích động
525.	258	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính

526.	259	Xử trí người bệnh không ăn
527.	260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
528.	265	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
529.	268	Cấp cứu người bệnh tự sát
530.	269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN
		A. KỸ THUẬT CHUNG
531.	274	Kéo nắn cột sống cổ
532.	275	Kéo nắn cột sống thắt lưng
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
533.	705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
534.	706	Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng
535.	707	Điều trị bằng từ trường
536.	708	Siêu âm điều trị
537.	709	Điều trị bằng laser công suất thấp
538.	710	Điều trị bằng đắp paraffin
539.	711	Tắm hơi
540.	712	Điều trị bằng vòi áp lực nước
541.	713	Điều trị bằng bồn xoáy
542.	714	Kéo cột sống bằng máy
543.	715	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
544.	716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước
545.	718	Tập vận động PHCN sau bỏng
546.	719	Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng
547.	720	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
548.	721	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng
549.	722	Điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
550.	723	Điều trị sẹo bỏng bằng laser He- Ne
551.	730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
552.	731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm
553.	732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay

554.	733	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ
555.	734	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung thư vú
556.	736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
557.	737	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
558.	743	Xoa bóp bằng máy
559.	744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
560.	745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
561.	746	Kỹ thuật ABA
562.	747	Kỹ năng giao tiếp sớm
563.	751	Kỹ năng hòa nhập xã hội
564.	752	Kỹ năng tiên học đường
565.	753	Ngôn ngữ trị liệu cả ngày
566.	754	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày
567.	756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay
568.	757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)
569.	758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt
570.	759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt
571.	760	Kỹ năng kiểm soát tư thế
572.	761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể
573.	762	Kỹ năng điều hòa cảm giác
574.	763	Kỹ năng sử dụng xe lăn
575.	764	Hoạt động trị liệu cả ngày
576.	765	Hoạt động trị liệu nửa ngày
577.	766	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút
578.	769	Hoạt động trị liệu
579.	771	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
580.	773	Điều trị bằng các dòng điện xung
581.	774	Điều trị bằng tia hồng ngoại
582.	778	Dẫn lưu tư thế
583.	779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp
584.	780	Kỹ thuật kéo giãn
585.	781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường
586.	782	Thông tiêu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống
587.	785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường

588.	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
589.	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
590.	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
591.	791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
592.	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo
593.	793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
594.	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
595.	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
596.	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
597.	799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
598.	800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô
599.	801	Đánh giá trẻ Bại não
600.	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
601.	804	Tắm bùn khoáng
602.	805	Đắp bùn khoáng
603.	806	Tập dưỡng sinh
604.	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)
605.	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)
606.	809	Chườm lạnh
607.	810	Chườm ngải cứu
608.	812	Vỗ rung lồng ngực
609.	813	Xoa bóp
610.	814	Tập ho
611.	815	Tập thở
612.	816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
613.	817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
614.	818	Sử dụng xe lăn
615.	819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
616.	820	Tập vận động chủ động
617.	821	Tập vận động có kháng trở
618.	822	Tập vận động thụ động
619.	823	Đo tầm vận động khớp
620.	824	Đắp nóng

621.	825	Thủ cơ bằng tay
622.	826	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
623.	827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
624.	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
625.	829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
626.	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
627.	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
628.	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
629.	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
630.	834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả
631.	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
632.	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
633.	837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
634.	838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai
635.	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai
636.	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn
637.	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
638.	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới
639.	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên
640.	844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
641.	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
642.	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
643.	847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong
644.	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
645.	849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi
646.	850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
647.	851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay
648.	852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay
649.	853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân
650.	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày

651.	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống
652.	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
653.	857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu
654.	858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
655.	859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
656.	860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
657.	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
658.	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
659.	863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
660.	864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
661.	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp
662.	866	Vật lý trị liệu trong suy tim
663.	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính
664.	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
665.	869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
666.	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
667.	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
668.	872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
669.	873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bong
670.	874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vá da
671.	875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch
672.	876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
673.	877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
674.	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
675.	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
676.	880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
677.	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
678.	882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi
679.	883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson
680.	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
681.	886	Xoa bóp lưng, chân
682.	887	Xoa bóp
683.	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
684.	889	Tập do cứng khớp

685.	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
686.	891	Tập do liệt thân kinh trung ương
687.	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút
688.	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút
689.	894	Tập vận động toàn thân 30 phút
690.	895	Tập vận động toàn thân 15 phút
691.	896	Tập vận động cột sống
692.	897	Tập KT tạo thuận VD cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)
693.	898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ
694.	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân
695.	900	Tập vận động tại giường
696.	901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
697.	902	Tập với hệ thống ròng rọc
698.	903	Tập với xe đạp tập
699.	904	Tập với xe lăn
700.	905	Vật lý trị liệu chỉnh hình
701.	906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
702.	907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học
703.	908	Đo áp lực trực tràng
		<b>B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP</b>
704.	912	Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình
705.	913	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)
706.	917	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)
707.	918	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)
708.	919	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
709.	921	Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)
710.	922	Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)
711.	926	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
712.	927	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)
713.	938	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi – đùi - bàn chân
714.	940	Nẹp tỳ gối xương bánh chè
715.	942	Nẹp 2 tầng trên gối
716.	952	Giày chỉnh hình
717.	953	Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)
718.	956	Nâng đế giày/ dép

719.	957	Dàn treo các chi
720.	960	Chân giả dưới gối
721.	967	Nẹp bàn cổ chân AFO
722.	968	Đệm bàn chân FO
723.	969	Thang tường
724.	970	Thanh song song
725.	971	Các dụng cụ giúp thở
726.	972	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng
727.	973	Sử dụng giường treoPHCN ở người bệnh bỏng
728.	974	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình
729.	975	Sử dụng máy đo áp lực bàn chân để tư vấn sử dụng giày , dép cho người bệnh đái tháo đường
730.	976	Sản xuất giày, dép điều trị bệnh lý bàn chân đái tháo đường
731.	977	Khung tập đi
732.	978	Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay
733.	979	Dụng cụ tập cổ chân
734.	980	Dụng cụ tập khớp cổ tay
735.	981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
736.	982	Xe đạp
737.	983	Nạng nách
738.	984	Nạng khuỷu
739.	985	Gậy tập
740.	986	Nẹp khớp gối
741.	987	Máng đỡ bàn tay
742.	988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		B. TAI - MŨI - HỌNG
743.	993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)
744.	995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
745.	997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết
746.	998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
747.	999	Nội soi mũi xoang
748.	1001	Nội soi tai
749.	1002	Nội soi mũi
750.	1003	Nội soi họng
		C. THANH- PHẾ QUẢN

751.	1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần
752.	1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản
753.	1006	Nội soi phế quản ống cứng đặt stent phế quản
754.	1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
755.	1008	Nội soi phế quản ống mềm cắt lạnh u khí phế quản
756.	1009	Nội soi phế quản ống cứng cắt lạnh u khí phế quản
757.	1010	Nội soi phế quản tạo hình bằng nhựa điều trị hẹp phế quản
758.	1011	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
759.	1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
760.	1013	Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết
761.	1014	Nội soi phế quản ống mềm
762.	1015	Nội soi phế quản ống cứng
763.	1016	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản
764.	1017	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
765.	1018	Nội soi phế quản chẩn phế quản chẩn đoán
766.	1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
767.	1020	Nội soi rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi
768.	1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
769.	1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
		D. LÒNG NGỰC- PHỔI
770.	1023	Nội soi trung thất
771.	1024	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực
772.	1025	Nội soi sinh thiết phổi, trung thất
773.	1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị
774.	1027	Nội soi lồng ngực cắt đốt bằng điện đông cao tần ống nửa cứng, nửa mềm
775.	1028	Nội soi lồng ngực sinh thiết màng phổi ống nửa cứng nửa mềm
776.	1029	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị
777.	1030	Nội soi lồng ngực chẩn đoán
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
778.	1031	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng
779.	1032	Nội soi nông đường mật, Oddi
780.	1033	Nội soi đường mật tán sỏi qua da
781.	1034	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị

782.	1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng
783.	1036	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
784.	1037	Nội soi nông hẹp miệng nối ruột-ruột hoặc mật-ruột
785.	1038	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ
786.	1039	Nội soi điều trị loét ống tiêu hóa bằng Laser
787.	1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
788.	1041	Nội soi mở thông dạ dày
789.	1042	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)
790.	1043	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)
791.	1044	Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)
792.	1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào
793.	1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy
794.	1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy
795.	1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy
796.	1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
797.	1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
798.	1053	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
799.	1054	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
800.	1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
801.	1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
802.	1057	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu
803.	1058	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản
804.	1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
805.	1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
806.	1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết
807.	1062	Nội soi đại tràng sigma
808.	1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
809.	1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
810.	1065	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ
811.	1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
812.	1067	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa ( thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
813.	1068	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ

814.	1069	Nội soi đường mật qua tá tràng
815.	1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị
816.	1071	Soi trực tràng
817.	1072	Nội soi băng tần hẹp (NBI)
818.	1073	Nội soi siêu âm trực tràng
		E. TIẾT NIỆU
819.	1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
820.	1075	Nội soi rút sonde JJ
821.	1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).
822.	1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản
823.	1078	Nội soi bàng quang
824.	1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
825.	1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
826.	1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
827.	1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
828.	1084	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
829.	1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán
830.	1086	Nội soi niệu quản sinh thiết
831.	1087	Nội soi bàng quang sinh thiết
		G. KHỚP
832.	1088	Nội soi khớp điều trị
833.	1089	Nội soi khớp chẩn đoán
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC
834.	1250	GMHS phẫu thuật u màng não
835.	1251	GMHS phẫu thuật u tủy
836.	1253	GMHS phẫu thuật dị dạng quai động mạch chủ
837.	1254	GMHS phẫu thuật phồng động mạch chủ: gốc, ngực, bụng trên, dưới thận
838.	1255	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím
839.	1256	GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có tím
840.	1257	GMHS phẫu thuật bệnh van tim (đơn giản hay phức tạp)
841.	1258	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối
842.	1259	GMHS phẫu thuật nối chi
843.	1260	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
844.	1261	Gây mê cho đại phẫu ngực ở trẻ em

845.	1262	Giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim CSE
846.	1263	GMHS phẫu thuật nội soi ngực
847.	1264	GMHS trong thông tim chẩn đoán và can thiệp ở trẻ em
848.	1265	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
849.	1266	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)
850.	1267	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
851.	1268	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy
852.	1269	Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCI
853.	1270	Kỹ thuật tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
854.	1271	Kỹ thuật thông khí một phổi
855.	1277	Kỹ thuật đo lưu lượng tim PICCO
856.	1278	Kỹ thuật đo lưu lượng tim bằng điện từ trường
857.	1279	Kỹ thuật theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
858.	1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2
859.	1281	Kỹ thuật đo và theo dõi SVO2
860.	1282	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO2
861.	1283	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
862.	1284	Theo dõi Hb trong phòng mổ
863.	1285	Theo dõi Hct trong phòng mổ
864.	1286	Theo dõi đông máu trong phòng mổ
865.	1287	Theo dõi khí máu trong phòng mổ
866.	1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
867.	1289	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt
868.	1290	Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ
869.	1291	Kỹ thuật pha loãng máu đông thể tích cấp tính ngay trước mổ
870.	1292	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ cell saver
871.	1293	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa
872.	1294	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC
873.	1295	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
874.	1296	Kỹ thuật gây tê đám rối thất lưng
875.	1297	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
876.	1298	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh
877.	1299	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm
878.	1300	GMHS phẫu thuật áp xe não
879.	1301	GMHS phẫu thuật u bán cầu não

880.	1302	GMHS phẫu thuật chấn thương cột sống (cổ, ngực, thắt lưng)
881.	1303	GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực, thắt lưng
882.	1304	GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)
883.	1305	GMHS phẫu thuật van động mạch chủ
884.	1306	GMHS phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dung tim phổi nhân tạo
885.	1307	GMHS phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
886.	1308	GMHS bóc nội mạc động mạch cảnh
887.	1309	GMHS cho phẫu thuật vết thương tim, chấn thương tim, chèn ép tim
888.	1310	GMHS cho phẫu thuật khí, phế quản ở người lớn
889.	1311	GMHS cho phẫu thuật cắt 1 phổi, thùy phổi, phân thùy phổi
890.	1312	GMHS cho phẫu thuật thành ngực
891.	1313	GMHS cho mở màng phổi tối đa
892.	1314	GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi
893.	1315	GMHS cho cắt phổi theo tổn thương
894.	1316	GMHS cho bóc màng phổi trong dày dính màng phổi, lấy máu cục
895.	1317	GMHS cho phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
896.	1318	GMHS cho phẫu thuật thực quản
897.	1319	GMHS cho phẫu thuật u trung thất
898.	1320	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột
899.	1321	GMHS thận niệu quản
900.	1322	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
901.	1323	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp
902.	1324	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa
903.	1325	GMHS trên người bệnh béo phì
904.	1326	An thần cho nội soi đường tiêu hóa
905.	1327	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng
906.	1328	GMHS cho thủ thuật ERCP
907.	1329	GMHS người bệnh chấn thương có sóc, đa chấn thương
908.	1330	GMHS phẫu thuật nội soi u xơ TLT
909.	1331	GMHS phẫu thuật bóc u xơ TLT
910.	1332	GMHS phẫu thuật cắt bàng quang
911.	1333	GMHS phẫu thuật basedow
912.	1334	GMHS phẫu thuật bướu cổ to

913.	1335	GMHS phẫu thuật u thượng thận gây tăng HA
914.	1336	GMHS phẫu thuật u tuyến ức
915.	1337	GMHS phẫu thuật người có bệnh mạch vành kèm theo
916.	1338	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích
917.	1339	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên
918.	1340	GMHS trên người bệnh có hen phế quản
919.	1341	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng
920.	1342	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận
921.	1343	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan
922.	1344	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở
923.	1345	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu
924.	1346	GMHS trên người bệnh tiểu đường
925.	1347	GMHS trên người bệnh nhược cơ
926.	1348	GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp
927.	1349	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em
928.	1350	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo
929.	1351	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
930.	1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
931.	1353	GMHS cho khối u vùng hàm mặt
932.	1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
933.	1355	GMHS cho các phẫu thuật TMH
934.	1356	GMHS nạo VA ở trẻ em
935.	1357	GMHS trung phẫu ngực ở trẻ em
936.	1358	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
937.	1359	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
938.	1360	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
939.	1361	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thắt lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện
940.	1362	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục
941.	1363	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic x thuốc tê theo kiểu PCEA
942.	1364	Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh hay đám rối qua catheter
943.	1365	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy

944.	1366	Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD
945.	1367	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy
946.	1368	Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục
947.	1369	Thâm phân phúc mạc
948.	1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
949.	1371	Điều trị dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường dò)
950.	1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
951.	1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
952.	1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản
953.	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
954.	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
955.	1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
956.	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
957.	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
958.	1381	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm
959.	1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
960.	1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng
961.	1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
962.	1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
963.	1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân
964.	1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
965.	1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
966.	1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
967.	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
968.	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
969.	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
970.	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
971.	1397	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
972.	1398	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy
973.	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO <sub>2</sub>
974.	1400	Kỹ thuật theo dõi et CO <sub>2</sub>
975.	1401	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn
976.	1402	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy

977.	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
978.	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu
979.	1405	Truyền dịch thường quy
980.	1406	Truyền máu thường quy
981.	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
982.	1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mô bằng phương pháp thủ công
983.	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
984.	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
985.	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
986.	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
987.	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
988.	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
989.	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
990.	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
991.	1417	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
992.	1418	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
993.	1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thất lưng đường giữa
994.	1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thất lưng đường bên
995.	1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
996.	1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
997.	1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
998.	1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
999.	1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
1000.	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1001.	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1002.	1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
1003.	1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
1004.	1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1005.	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1006.	1432	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên
1007.	1433	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng
1008.	1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
1009.	1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa

1010.	1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
1011.	1438	GMHS phẫu thuật chi trên
1012.	1439	GMHS phẫu thuật chi dưới
1013.	1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
1014.	1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
1015.	1442	GMHS phẫu thuật bướng cổ nhỏ
1016.	1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng
1017.	1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em
1018.	1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
1019.	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
1020.	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1021.	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
1022.	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
1023.	1457	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời
1024.	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1025.	1459	Chăm sóc catheter động mạch
1026.	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
1027.	1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
1028.	1462	Thở oxy gọng kính
1029.	1463	Thở oxy qua mặt nạ
1030.	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
1031.	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
		VIII. BÔNG
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG
1032.	1510	Thay băng điều trị bông nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
1033.	1512	Rạch hoại tử bông sâu giải phòng chèn ép trong
1034.	1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu do dòng điện
1035.	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
1036.	1515	Ngâm rửa vết bông bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông kỳ đầu.

		<b>B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH</b>
1037.	1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính
1038.	1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính
1039.	1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
1040.	1519	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính
1041.	1520	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính
		<b>IX. MẮT</b>
1042.	1581	Lấy dị vật hốc mắt
1043.	1582	Lấy dị vật trong củng mạc
1044.	1583	Lấy dị vật tiền phòng
1045.	1591	Chích mù mắt
1046.	1641	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)
1047.	1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
1048.	1656	Cắt bỏ túi lệ
1049.	1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần
1050.	1658	Lấy dị vật giác mạc
1051.	1659	Cắt bỏ chớp có bọc
1052.	1661	Chích dẫn lưu túi lệ
1053.	1663	Khâu da mi
1054.	1664	Khâu phục hồi bờ mi
1055.	1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
1056.	1681	Cắt chỉ khâu giác mạc
1057.	1682	Tiêm dưới kết mạc
1058.	1683	Tiêm cạnh nhãn cầu
1059.	1684	Tiêm hậu nhãn cầu
1060.	1685	Bơm thông lệ đạo
1061.	1686	Lấy máu làm huyết thanh
1062.	1688	Khâu kết mạc
1063.	1689	Lấy calci đông dưới kết mạc
1064.	1690	Cắt chỉ khâu kết mạc
1065.	1691	Đốt lông xiêu
1066.	1692	Bơm rửa lệ đạo
1067.	1693	Chích chớp, lệ, chích áp xe mi, kết mạc
1068.	1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi

1069.	1695	Rửa cùng đồ
1070.	1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)
1071.	1697	Bóc giả mạc
1072.	1698	Rạch áp xe mi
1073.	1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
1074.	1701	Soi đáy mắt bằng Schepens
1075.	1702	Soi góc tiền phòng
1076.	1704	Cấp cứu bong mắt ban đầu
1077.	1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
1078.	1706	Lấy dị vật kết mạc
1079.	1707	Khám mắt
		X. RĂNG HÀM MẶT
		A. RĂNG
1080.	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1081.	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1082.	1916	Nhổ răng thừa
1083.	1917	Nhổ răng vĩnh viễn
1084.	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
1085.	1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1086.	1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1087.	1921	Nhổ răng thừa
1088.	1950	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)
1089.	1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
1090.	1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
1091.	1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1092.	1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1093.	1955	Nhổ răng sữa
1094.	1956	Nhổ chân răng sữa
1095.	1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
1096.	1958	Chích Apxe lợi trẻ em
1097.	1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
1098.	1960	Chích áp xe lợi
1099.	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1100.	1962	Máng chống nghiêng răng
1101.	1963	Sửa hàm giả gãy

1102.	1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
1103.	1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
1104.	1966	Đệm hàm giả nhựa thường
1105.	1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
1106.	1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
1107.	1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
1108.	1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
1109.	1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
1110.	1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1111.	1973	Chụp nhựa
1112.	1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
		<b>B. HÀM MẶT</b>
1113.	2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1114.	2069	Nắn sai khớp thái dương hàm
1115.	2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
1116.	2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
1117.	2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1118.	2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
1119.	2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
1120.	2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
1121.	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
1122.	2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
		<b>XI. TAI MŨI HỌNG</b>
		<b>A. TAI</b>
1123.	2093	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa
1124.	2097	Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mỏ tiết căn xương chũm
1125.	2102	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
1126.	2103	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ
1127.	2104	Vá nhĩ đơn thuần
1128.	2105	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm
1129.	2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
1130.	2112	Chỉnh hình tai giữa
		<b>B. MŨI XOANG</b>
1131.	2136	Phẫu thuật rò vùng sống mũi

1132.	2137	Phẫu thuật xoang trán
1133.	2141	Phẫu thuật nạo sàng hàm
1134.	2142	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng
1135.	2144	Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator
1136.	2145	Phẫu thuật vách ngăn mũi
1137.	2146	Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí
1138.	2147	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
1139.	2151	Đốt cuốn mũi
		C. HỌNG – THANH QUẢN
1140.	2174	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi
1141.	2176	áp lạnh Amidan
1142.	2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
1143.	2182	Đốt nhiệt họng hạt
1144.	2183	Đốt lạnh họng hạt
1145.	2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
1146.	2186	Bơm thuốc thanh quản
1147.	2191	Khí dung mũi họng
		D. CỔ - MẶT
1148.	2208	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng
1149.	2211	Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ
1150.	2216	Phẫu thuật tuyến dưới hàm
1151.	2222	FESS giải quyết các u lành tính
1152.	2223	Mổ dò khe mang các loại
1153.	2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH
1154.	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
1155.	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
1156.	2260	Chọc dò túi cùng Douglas
1157.	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
1158.	2262	Lấy dị vật âm đạo
1159.	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo
1160.	2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
		XIII. NỘI KHOA
		A. THẦN KINH
1161.	2265	Phong bế ngoài màng cứng

B. TIM MẠCH – HỒ HẤP		
1162.	2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim
1163.	2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn
1164.	2268	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động
1165.	2269	Đốt vách liên thất bằng cộn
1166.	2270	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch
1167.	2271	Cấy máy theo dõi điện tim
1168.	2272	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số
1169.	2273	Lập trình máy tạo nhịp tim
1170.	2274	Lập trình máy tạo nhịp tim và máy phá rung
1171.	2275	Phá vách liên nhĩ
1172.	2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi
1173.	2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi
1174.	2278	Nong tĩnh mạch ngoại biên
1175.	2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi
1176.	2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ
1177.	2283	Đóng lỗ rò động mạch vành
1178.	2284	Đóng tuần hoàn bàng hệ qua da
1179.	2286	Lấy dị vật trong buồng tim
1180.	2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da
1181.	2289	Đóng các lỗ rò
1182.	2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim
1183.	2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
1184.	2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
1185.	2293	Đặt dù lọc máu động mạch
1186.	2294	Nong động mạch cảnh
1187.	2308	Nong rộng van tim
1188.	2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang
1189.	2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch
1190.	2311	Đặt coil bít ống động mạch
1191.	2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
1192.	2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại
1193.	2314	Tiêm xơ giãn tĩnh mạch giãn
1194.	2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch

1195.	2316	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính
1196.	2317	Nút động mạch chữa rò động tĩnh mạch, phòng động mạch
1197.	2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang
1198.	2321	Sốc điện điều trị rung nhĩ
1199.	2328	Chọc dò kén trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
1200.	2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1201.	2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
1202.	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
1203.	2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1204.	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
		C. TIÊU HÓA
1205.	2335	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm
1206.	2336	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong xoang hang
1207.	2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
1208.	2341	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm
1209.	2342	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm
1210.	2343	Tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm
1211.	2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan
1212.	2351	Tiêm Ethanol vào u gan dưới hướng dẫn siêu âm.
1213.	2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm
		D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỌC MÁU
1214.	2360	Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phối hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm
1215.	2362	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm
1216.	2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm
1217.	2365	Lọc màng bụng chu kỳ
1218.	2366	Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)
		Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP
1219.	2374	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)
1220.	2375	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport
1221.	2376	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Dysport
1222.	2377	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport

1223.	2378	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
1224.	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
1225.	2383	Test nội bì
1226.	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
1227.	2390	Tiêm tĩnh mạch
1228.	2391	Truyền tĩnh mạch
		XV. UNG BUỒU- NHI
		A. ĐẦU CŌ
1229.	2440	Nút động mạch để điều trị u máu ở vùng đầu và hàm mặt
1230.	2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
1231.	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
1232.	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
		C. HÀM – MẶT
1233.	2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
		E. LỒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI
1234.	2617	Cắt u trung thất
1235.	2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
1236.	2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư
1237.	2623	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản
1238.	2624	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật
1239.	2627	Cắt phổi và cắt màng phổi
1240.	2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
1241.	2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm
1242.	2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
1243.	2633	Phẫu thuật cắt kén màng tim
1244.	2635	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
1245.	2636	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
1246.	2637	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
1247.	2638	Phẫu thuật vét hạch nách
1248.	2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm
1249.	2641	Phẫu thuật bóc u thành ngực
1250.	2642	Cắt một phần cơ hoành
1251.	2644	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm

		G. TIÊU HÓA – BỤNG
1252.	2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
		H. GAN – MẬT – TUY
1253.	2681	Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy
1254.	2682	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi
1255.	2684	Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ
1256.	2689	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm
1257.	2690	Nút mạch hóa chất điều trị ung thư gan (TOCE)
1258.	2691	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan
1259.	2693	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật
		I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
1260.	2700	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang
1261.	2701	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
		K. PHỤ KHOA
1262.	2734	Bóc nang tuyến Bartholin
1263.	2735	Cắt u vú lành tính
1264.	2736	Mổ bóc nhân xơ vú
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP
1265.	2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó
		M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU
1266.	2808	Sinh thiết khối u ở sâu bằng kim có nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
1267.	2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ
1268.	2810	Thu hoạch tế bào gốc từ tủy xương
1269.	2811	Thu hoạch tế bào gốc từ máu cuống rốn
1270.	2812	Thu hoạch tế bào gốc từ máu ngoại vi
1271.	2819	Kỹ thuật xử lý tế bào gốc trước truyền
		XVI. NỘI TIẾT
		A. NGOẠI KHOA
		1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết
1272.	2857	Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng
1273.	2858	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng
		B. NỘI KHOA
1274.	2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp

1275.	2891	Tiêm côn tuyệt đối để điều trị nhân tuyến giáp
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ
		B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ
		5. Tai
1276.	2934	Cắt sụn thừa nắp tai
1277.	2935	Phẫu thuật tai vĩnh
		8. Sinh dục
1278.	2947	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do
1279.	2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật
		9. Các kỹ thuật chung
1280.	2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản
1281.	2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản
1282.	2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản
		XVIII. DA LIỄU
		A. NỘI KHOA DA LIỄU
1283.	2999	Chăm sóc da điều trị bệnh da
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU
1284.	3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1285.	3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1286.	3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
1287.	3031	Chích rạch áp xe nhỏ
1288.	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1289.	3035	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1290.	3036	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1291.	3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ
1292.	3038	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1293.	3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1294.	3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1295.	3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1296.	3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1297.	3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng

1298.	3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1299.	3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1300.	3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1301.	3047	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
1302.	3048	Điều trị bớt sùi da đầu <0.5cm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
		XIX. NGOẠI KHOA
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO
1303.	3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
1304.	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu
1305.	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
		B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC
		1. Tim
1306.	3085	Phẫu thuật thất 1 buồng
1307.	3087	Phẫu thuật tim loại Blalock
1308.	3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh
1309.	3089	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra
1310.	3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
1311.	3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ
1312.	3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất
1313.	3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot
1314.	3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava
1315.	3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần
1316.	3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín
1317.	3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín
1318.	3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở
1319.	3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần
1320.	3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim
1321.	3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno
1322.	3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái
1323.	3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất
1324.	3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất
1325.	3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim
1326.	3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh

1327.	3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh
1328.	3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất
1329.	3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim
1330.	3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch
1331.	3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi
1332.	3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ
1333.	3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành
1334.	3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa
1335.	3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa
1336.	3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi
1337.	3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về
1338.	3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim
1339.	3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim
1340.	3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi
1341.	3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh
1342.	3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái
1343.	3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở
1344.	3125	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng phẫu thuật nội soi
1345.	3126	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý màng ngoài tim bằng phẫu thuật nội soi
1346.	3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở
1347.	3128	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng phẫu thuật nội soi
1348.	3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh
1349.	3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.
1350.	3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.
1351.	3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
1352.	3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ
1353.	3135	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn
1354.	3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín
1355.	3137	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan
1356.	3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần
1357.	3139	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5
1358.	3140	Phẫu thuật có dùng máy tim, phổi nhân tạo
1359.	3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot

		2. Động, tĩnh mạch tim, phổi
1360.	3142	Phẫu thuật nối van động mạch chủ
1361.	3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ
1362.	3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên
1363.	3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ
1364.	3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ
1365.	3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống
1366.	3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ
1367.	3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ
1368.	3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi
1369.	3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường
1370.	3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi
1371.	3153	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi
1372.	3154	Phẫu thuật sửa chữa vascularring
1373.	3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein
1374.	3156	Phẫu thuật phòng góc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ
1375.	3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi
1376.	3158	Phẫu thuật phòng góc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ
1377.	3159	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng
1378.	3160	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận
1379.	3161	Phẫu thuật sửa chữa dị dạng quai động mạch chủ
1380.	3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh
1381.	3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu
		3. Động tĩnh mạch
1382.	3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn
1383.	3166	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ
1384.	3167	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực
1385.	3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)
1386.	3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
1387.	3170	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận

1388.	3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba
1389.	3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc
1390.	3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh
1391.	3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng
1392.	3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi
1393.	3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi
1394.	3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh
1395.	3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận.
1396.	3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi
1397.	3180	Phẫu thuật Fontan
1398.	3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch
1399.	3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo
1400.	3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa
1401.	3184	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc
1402.	3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống
1403.	3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)
1404.	3193	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch mạc treo tràng: ghép mạch máu (trong phòng hay tắc động mạch )
1405.	3194	Phẫu thuật bắc cầu gần điều trị viêm tắc động mạch
1406.	3195	Phẫu thuật bắc cầu xa điều trị viêm tắc động mạch
1407.	3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
1408.	3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy
1409.	3199	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong
1410.	3200	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh
1411.	3201	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương
1412.	3202	Thắt ống động mạch
1413.	3203	Phẫu thuật phòng hoặc thông động mạch chi
1414.	3204	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân
1415.	3205	Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu
1416.	3206	Phẫu thuật nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo
1417.	3207	Phẫu thuật thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận
1418.	3208	Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mãn tính
1419.	3209	Phẫu thuật bắc cầu hoặc thay thế đoạn động mạch trong điều trị bệnh lý mạch máu ngoại vi

1420.	3210	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
1421.	3211	Phẫu thuật Muller điều trị giãn tĩnh mạch
1422.	3212	Thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận
1423.	3213	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch
1424.	3214	Khâu vết thương mạch máu chi
1425.	3215	Lấy máu cục làm nghẽn mạch
1426.	3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo
1427.	3217	Phẫu thuật phòng động mạch bẹn do tiêm chích ma túy
1428.	3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư
1429.	3220	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới
1430.	3221	Thắt các động mạch ngoại vi
		4. Ngực - phổi
1431.	3222	Phẫu thuật khí quản trẻ em
1432.	3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy
1433.	3227	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
1434.	3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình
1435.	3230	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi
1436.	3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi
1437.	3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát
1438.	3234	Mở lồng ngực thăm dò
1439.	3235	Phẫu thuật lồng ngực có video hỗ trợ (VATS)
1440.	3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản
1441.	3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực
1442.	3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm
1443.	3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.
1444.	3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi
1445.	3243	Bóc vỏ màng phổi điều trị ổ cận màng phổi
1446.	3244	Cắt tuyến hung
1447.	3245	Mở màng phổi tối đa
1448.	3246	Khâu vết thương nhu mô phổi
1449.	3249	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)
1450.	3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi
1451.	3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi
1452.	3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi

1453.	3254	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực
1454.	3256	phẫu thuật làm xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống
1455.	3257	Mở ngực lấy máu cục màng phổi
1456.	3258	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng
1457.	3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn
1458.	3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực
1459.	3261	Khâu kín vết thương thủng ngực
1460.	3263	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng
1461.	3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp
		C. TIÊU HÓA – BỤNG
		1. Thực quản
1462.	3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản
1463.	3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng
1464.	3271	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
1465.	3277	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành
1466.	3278	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành
		2. Dạ dày
1467.	3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
1468.	3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn
1469.	3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
1470.	3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh
1471.	3296	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)
1472.	3297	Mở thông dạ dày
1473.	3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
		3. Ruột non - ruột già
1474.	3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh
1475.	3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột
1476.	3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
1477.	3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
1478.	3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
1479.	3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
1480.	3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
1481.	3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
1482.	3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột
1483.	3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột

1484.	3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh
1485.	3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
1486.	3324	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì
1487.	3325	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh
1488.	3331	Cắt đoạn ruột non
		4. Hậu môn – trực tràng
1489.	3336	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn
1490.	3338	Phẫu thuật tạo hình hậu môn
1491.	3343	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì
1492.	3344	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì
1493.	3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
1494.	3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
1495.	3353	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)
1496.	3361	Phẫu thuật phục hồi cơ nâng hậu môn qua đường hậu môn trong điều trị Rectocele
		5. Bẹn - Bụng
1497.	3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
1498.	3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt
1499.	3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
1500.	3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột
1501.	3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột
1502.	3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
1503.	3391	Cắt u nang buồng trứng
1504.	3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
1505.	3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
1506.	3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
1507.	3402	Mở bụng thăm dò
1508.	3405	Chọc dò túi cùng Douglas
1509.	3406	Chích áp xe tầng sinh môn
1510.	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
		D. GAN- MẬT – LÁCH – TUY
		2. Mật
1511.	3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng
1512.	3421	Nối ống mật chủ - tá tràng
1513.	3423	Phẫu thuật sỏi trong gan
1514.	3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan

1515.	3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan
1516.	3431	Nội mật – ruột – da
1517.	3437	Nội ống mật chủ - hồng tràng
		3. Lách - Tuy
1518.	3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng
1519.	3450	Nội ống tụy-hồng tràng
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
		3. Bàng quang
1520.	3532	Mở thông bàng quang
1521.	3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1522.	3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
1523.	3535	Đặt ống thông bàng quang
		5. Sinh dục
1524.	3562	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp
1525.	3568	Phẫu thuật nối dương vật bị đứt lìa
1526.	3585	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
1527.	3588	Tạo vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật
1528.	3596	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em
1529.	3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
1530.	3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên
1531.	3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
1532.	3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
1533.	3602	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
1534.	3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
1535.	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
1536.	3605	Mở rộng lỗ sáo
1537.	3606	Nong niệu đạo
1538.	3607	Cắt bỏ tinh hoàn
1539.	3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
		E. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH
		1. Cột sống - Ngực
1540.	3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng
1541.	3611	Cắt lá xương sống
1542.	3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
1543.	3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống

1544.	3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1
1545.	3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau
1546.	3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau
1547.	3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương
1548.	3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
1549.	3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp
1550.	3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương
1551.	3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống
1552.	3626	Phẫu thuật trượt thân đốt sống
1553.	3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống
1554.	3628	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng
1555.	3635	Cắt bỏ dây chằng vàng
		2. Vai
1556.	3643	Phẫu thuật xương bả vai lên cao
1557.	3644	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu
		3. Cánh, cẳng tay
1558.	3652	Phẫu thuật điều trị không có xương quay
1559.	3653	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ
1560.	3654	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ
1561.	3655	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên
1562.	3657	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
		4. Bàn, ngón tay
1563.	3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
1564.	3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp
1565.	3693	Thay khớp liên đốt các ngón tay
1566.	3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền
1567.	3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh
1568.	3696	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)
1569.	3697	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn- ngón I bẩm sinh
		5. Hông - Đùi
1570.	3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh
1571.	3716	Phẫu thuật cứng cơ may

1572.	3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp
1573.	3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu
1574.	3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi
		6. Khớp gối
1575.	3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối
1576.	3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối
1577.	3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh
		7. Cẳng chân
1578.	3757	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi
		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân
1579.	3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não
1580.	3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh
1581.	3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não
1582.	3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)
1583.	3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)
1584.	3815	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu
		11. Các kỹ thuật khác
1585.	3879	Cắt u máu trong xương
1586.	3880	Bắt vít qua khớp
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
1587.	3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI
		B. TAI – MŨI – HỌNG
1588.	3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
1589.	3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới
1590.	3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy
1591.	3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới
1592.	3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi
1593.	3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
1594.	3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A
1595.	3962	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần
1596.	3963	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí
1597.	3964	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ
1598.	3965	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa

1599.	3966	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí
		C. LỒNG NGỰC – PHỔI – TIM MẠCH
1600.	3968	Phẫu thuật nội soi phế quản qua phế quản
1601.	3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi
1602.	3973	Phẫu thuật nội soi cắt ống động mạch
1603.	3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi
1604.	3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
1605.	3977	Phẫu thuật nội soi treo nâng quai động mạch chủ (aortopexy)
1606.	3978	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị hoành trẻ sơ sinh
1607.	3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay
1608.	3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản
1609.	3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản
1610.	3982	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
1611.	3983	Phẫu thuật nội soi điều trị tràn dưỡng chấp màng phổi
1612.	3984	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương cơ hoành, các tạng trong lồng ngực
1613.	3985	Phẫu thuật nội soi điều trị lõm lồng ngực (Kỹ thuật Nuss)
1614.	3990	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ
1615.	3991	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi
1616.	3993	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
1617.	3994	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi
1618.	3995	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi
1619.	3996	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
1620.	3997	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết
1621.	3998	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn
		D. BỤNG – TIÊU HÓA
1622.	4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ
1623.	4013	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
		4. Sinh dục, niệu đạo
1624.	4125	Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh
1625.	4128	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì
1626.	4129	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG

1627.	4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi
1628.	4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương
1629.	4148	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm
1630.	4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân
1631.	4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
		G. PHẪU THUẬT KHÁC
1632.	4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng
1633.	4169	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản trong bàng quang
		XXI. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
1634.	4174	Gỡ bỏ điện cực tạo nhịp vĩnh viễn
		XXIV. NỘI KHOA
		I. TIM MẠCH - HÔ HẤP
1635.	4187	Nghiệm pháp bàn nghiêng
1636.	4188	Theo dõi điện tim từ xa
1637.	4189	Thay điện cực tạo nhịp
1638.	4190	Tạo nhịp tim qua da
1639.	4191	Theo dõi tim thai
		K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
1640.	4198	Test dưới da với thuốc
		XXIX. ĐIỆN QUANG
1641.	4247	Chụp động mạch vành qua da
1642.	4250	Siêu âm tim qua đường thực quản

#### IV. LAO (NGOẠI LAO)

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
1643.	1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ
1644.	4	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có đặt lồng Titan và nẹp vít
1645.	5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao
1646.	6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao

1647.	7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
1648.	8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao
1649.	47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng
1650.	48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng
1651.	50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống

## V. DA LIỄU

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>A. NỘI KHOA</b>
		<b>B. NGOẠI KHOA</b>
		<b>Đ. THỦ THUẬT</b>
1652.	106	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin
1653.	108	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)
1654.	109	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1655.	110	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1656.	111	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1657.	112	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1658.	113	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1659.	114	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1660.	115	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1661.	116	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ
1662.	117	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ

## VI. TÂM THẦN

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>A. TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ</b>

1663.	19	Trắc nghiệm WAIS
1664.	20	Trắc nghiệm WICS
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC
1665.	62	Xử trí trạng thái kích động
1666.	68	Cấp cứu tự sát
1667.	69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
1668.	71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY
1669.	77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần

## VII. NỘI TIẾT

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		1. Kỹ thuật chung
1670.	1	Phẫu thuật tuyến nội tiết có sinh thiết tức thì
1671.	2	Phẫu thuật tuyến nội tiết có áp tế bào tức thì
1672.	22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
1673.	23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
1674.	25	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông
1675.	28	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lỗ
1676.	31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
1677.	32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính
1678.	33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
1679.	35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên
1680.	37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
		2. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
1681.	55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
1682.	56	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
1683.	57	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm

1684.	58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm
1685.	59	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
1686.	60	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
1687.	61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
1688.	62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
1689.	63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm
1690.	64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm
1691.	66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
1692.	68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
		3. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure
1693.	69	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
1694.	70	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1695.	71	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1696.	72	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1697.	73	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1698.	74	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1699.	75	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1700.	76	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure
1701.	77	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
1702.	78	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1703.	79	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure
1704.	80	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1705.	81	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1706.	82	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1707.	83	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure

1708.	84	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1709.	85	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1710.	86	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure
1711.	87	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao ligasure
1712.	88	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao ligasure
1713.	89	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao ligasure
1714.	90	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao ligasure
1715.	91	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao ligasure
1716.	92	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao ligasure
1717.	93	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure
1718.	94	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao ligasure
1719.	95	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao ligasure
1720.	96	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1721.	97	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
1722.	98	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1723.	99	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
		4. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
1724.	100	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
1725.	101	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1726.	102	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1727.	103	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1728.	104	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1729.	105	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1730.	106	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực

1731.	107	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
1732.	108	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
1733.	109	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1734.	110	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1735.	111	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1736.	112	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1737.	113	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1738.	114	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1739.	115	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1740.	116	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1741.	117	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
1742.	118	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
1743.	119	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
1744.	120	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao lưỡng cực
1745.	121	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
1746.	122	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
1747.	123	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao lưỡng cực
1748.	124	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực
1749.	125	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao lưỡng cực
1750.	126	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực
1751.	127	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
1752.	128	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
1753.	129	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
1754.	130	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực

		5. Phẫu thuật nội soi (PTNS) các tuyến nội tiết bằng dao siêu âm
1755.	140	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1756.	141	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm
1757.	142	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm
1758.	144	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1759.	145	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1760.	146	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1761.	147	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
1762.	148	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
1763.	149	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
1764.	150	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
1765.	151	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao siêu âm
1766.	152	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
1767.	153	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm
1768.	154	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm
1769.	156	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
1770.	158	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm
1771.	159	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao siêu âm
		6. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao Ligasure
1772.	160	PTNS cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao ligasure
1773.	161	PTNS cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1774.	162	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1775.	163	PTNS cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure

1776.	164	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao ligasure
1777.	165	PTNS cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1778.	166	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao ligasure
1779.	167	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao ligasure
1780.	168	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao ligasure
1781.	169	PTNS cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1782.	170	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao ligasure
1783.	171	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao ligasure
1784.	172	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1785.	173	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1786.	174	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1787.	175	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1788.	176	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao ligasure
1789.	177	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao ligasure
1790.	178	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
1791.	179	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
1792.	180	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao ligasure
1793.	181	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao ligasure
1794.	182	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao ligasure
1795.	183	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao ligasure
1796.	184	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1797.	185	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure

1798.	186	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao ligasure
1799.	187	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao ligasure
		7. Phẫu thuật nội soi các tuyến nội tiết bằng dao lưỡng cực
1800.	189	PTNS cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao lưỡng cực
1801.	190	PTNS cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1802.	191	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1803.	192	PTNS cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1804.	193	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực
1805.	194	PTNS cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1806.	195	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực
1807.	196	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực
1808.	197	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực
1809.	198	PTNS cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1810.	199	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1811.	200	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao lưỡng cực
1812.	201	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1813.	202	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1814.	203	PTNS cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1815.	204	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1816.	205	PTNS cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao lưỡng cực
1817.	206	PTNS nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao lưỡng cực
1818.	207	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
1819.	208	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực
1820.	209	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ bằng dao lưỡng cực

1821.	210	PTNS cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao lưỡng cực
1822.	211	PTNS cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao lưỡng cực
1823.	212	PTNS cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao lưỡng cực
1824.	213	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
1825.	214	PTNS cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
1826.	215	PTNS cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao lưỡng cực
1827.	216	PTNS cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao lưỡng cực
1828.	217	PTNS đốt hạch giao cảm vùng ngực bằng dao lưỡng cực
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường
1829.	235	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)

### IX. GÂY MÊ HỒI SỨC

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. CÁC KỸ THUẬT
1830.	24	Đặt các đường vào mạch máu cho bóng đối xung động mạch chủ ngực
1831.	31	Đặt Combitube
1832.	51	Đo lưu lượng tim bằng Doppler qua thực quản
1833.	52	Đo lưu lượng tim bằng sóng huyết áp (Flotac)
1834.	91	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò xung điện
1835.	132	Lọc máu thay huyết tương
1836.	178	Thở khí NO
1837.	179	Thở máy hai phổi độc lập (ILV)
1838.	185	Thở oxy qua mũ kín
1839.	191	Thông khí trong phẫu thuật hoặc đặt stent khí quản
		B. GÂY MÊ
1840.	206	Gây mê áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
1841.	207	Gây mê áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em

1842.	208	Gây mê bóc nội mạc động mạch cảnh
1843.	255	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
1844.	256	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
1845.	257	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
1846.	258	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
1847.	259	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
1848.	260	Gây mê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dọi ngược động mạch chủ
1849.	272	Gây mê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
1850.	273	Gây mê phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
1851.	274	Gây mê phẫu thuật bóc bao áp xe não
1852.	276	Gây mê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
1853.	351	Gây mê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
1854.	360	Gây mê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
1855.	370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
1856.	388	Gây mê phẫu thuật cắt màng tim rộng
1857.	448	Gây mê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
1858.	514	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
1859.	520	Gây mê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
1860.	521	Gây mê phẫu thuật cắt u bán phần sau
1861.	533	Gây mê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
1862.	534	Gây mê phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII
1863.	535	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
1864.	536	Gây mê phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
1865.	537	Gây mê phẫu thuật cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ
1866.	538	Gây mê phẫu thuật cắt u hóc mắt có hoặc không mở xương hóc mắt
1867.	539	Gây mê phẫu thuật cắt u hóc mũi
1868.	540	Gây mê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
1869.	542	Gây mê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
1870.	551	Gây mê phẫu thuật cắt u màng tim

1871.	573	Gây mê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
1872.	590	Gây mê phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
1873.	611	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
1874.	612	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
1875.	613	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang xoang hàm, xoang sàng ...
1876.	621	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tiền liệt tuyến.
1877.	623	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu
1878.	624	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư túi mật
1879.	626	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư vú tiết kiệm da tạo hình ngay
1880.	632	Gây mê phẫu thuật cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn
1881.	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
1882.	635	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não
1883.	638	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan
1884.	641	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
1885.	660	Gây mê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
1886.	662	Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động
1887.	670	Gây mê phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lí bẩm sinh tim phổi...)
1888.	675	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
1889.	676	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên
1890.	678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật
1891.	680	Gây mê phẫu thuật đặt bản silicon điều trị lồm mắt
1892.	689	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
1893.	690	Gây mê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
1894.	691	Gây mê phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồm mắt
1895.	692	Gây mê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
1896.	693	Gây mê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
1897.	695	Gây mê phẫu thuật dị dạng tử cung
1898.	696	Gây mê phẫu thuật di thực hàng lông mi
1899.	700	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
1900.	702	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
1901.	703	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi

1902.	704	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
1903.	705	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
1904.	706	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
1905.	707	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh xuất tinh sớm
1906.	712	Gây mê phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chụp và nối mạch máu
1907.	716	Gây mê phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
1908.	717	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
1909.	718	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
1910.	719	Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
1911.	739	Gây mê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
1912.	742	Gây mê phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng
1913.	744	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
1914.	746	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
1915.	747	Gây mê phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
1916.	751	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
1917.	752	Gây mê phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn cơ thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
1918.	754	Gây mê phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
1919.	755	Gây mê phẫu thuật điều trị teo thực quản
1920.	756	Gây mê phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
1921.	762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1922.	779	Gây mê phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
1923.	787	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
1924.	796	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
1925.	818	Gây mê phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
1926.	820	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống
1927.	821	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tu hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
1928.	822	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
1929.	825	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ
1930.	826	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá

1931.	827	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
1932.	833	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên
1933.	845	Gây mê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
1934.	854	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương có diện tích 5-10%
1935.	858	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể
1936.	859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
1937.	860	Gây mê phẫu thuật ghép giác mạc có vành củng mạc
1938.	888	Gây mê phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
1939.	954	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
1940.	955	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
1941.	977	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
1942.	989	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
1943.	997	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
1944.	998	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh
1945.	999	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn
1946.	1000	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
1947.	1001	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
1948.	1015	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
1949.	1019	Gây mê phẫu thuật lác người lớn
1950.	1021	Gây mê phẫu thuật lác thông thường
1951.	1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
1952.	1031	Gây mê phẫu thuật làm thẳng dương vật
1953.	1037	Gây mê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
1954.	1038	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
1955.	1039	Gây mê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
1956.	1046	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
1957.	1051	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
1958.	1056	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
1959.	1057	Gây mê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng
1960.	1060	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
1961.	1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
1962.	1062	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cổ chẹn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên

1963.	1063	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cuống gan
1964.	1065	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
1965.	1066	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
1966.	1070	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
1967.	1072	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
1968.	1084	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
1969.	1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
1970.	1096	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
1971.	1097	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
1972.	1098	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
1973.	1099	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
1974.	1100	Gây mê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất
1975.	1115	Gây mê phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao
1976.	1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
1977.	1134	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
1978.	1139	Gây mê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
1979.	1140	Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
1980.	1157	Gây mê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
1981.	1163	Gây mê phẫu thuật nạo vét hạch cổ
1982.	1173	Gây mê phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
1983.	1174	Gây mê phẫu thuật nối mật ruột bên - bên
1984.	1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
1985.	1184	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
1986.	1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
1987.	1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
1988.	1193	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
1989.	1194	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
1990.	1196	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
1991.	1226	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
1992.	1233	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
1993.	1234	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay

1994.	1243	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
1995.	1244	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
1996.	1245	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
1997.	1247	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
1998.	1248	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
1999.	1249	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV- V
2000.	1252	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
2001.	1253	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
2002.	1254	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
2003.	1255	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIVII-VIII
2004.	1256	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VVI
2005.	1259	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
2006.	1260	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
2007.	1265	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
2008.	1268	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm
2009.	1272	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
2010.	1274	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
2011.	1275	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách một lỗ
2012.	1280	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim (điều trị tràn dịch màng ngoài tim)
2013.	1282	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng
2014.	1289	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang trung thất
2015.	1294	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng
2016.	1295	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
2017.	1304	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
2018.	1305	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X
2019.	1313	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
2020.	1314	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
2021.	1315	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngã ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
2022.	1345	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
2023.	1354	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u màng tim

2024.	1355	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
2025.	1367	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
2026.	1369	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt van niệu đạo sau của trẻ em
2027.	1370	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
2028.	1375	Gây mê phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
2029.	1382	Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu màng ngoài tim
2030.	1384	Gây mê phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
2031.	1389	Gây mê phẫu thuật nội soi dị dạng mạch máu thần kinh số V
2032.	1402	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
2033.	1403	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
2034.	1404	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
2035.	1405	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận
2036.	1408	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
2037.	1410	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
2038.	1411	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
2039.	1412	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x
2040.	1413	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
2041.	1416	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản
2042.	1424	Gây mê phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
2043.	1425	Gây mê phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
2044.	1427	Gây mê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
2045.	1430	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
2046.	1435	Gây mê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
2047.	1436	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
2048.	1438	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
2049.	1443	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
2050.	1444	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
2051.	1446	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
2052.	1447	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp

2053.	1451	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
2054.	1452	Gây mê phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
2055.	1454	Gây mê phẫu thuật nội soi k hâu cầm máu vỡ gan
2056.	1456	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
2057.	1457	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
2058.	1460	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
2059.	1461	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo
2060.	1465	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
2061.	1481	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2062.	1483	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng
2063.	1484	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
2064.	1485	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2065.	1491	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
2066.	1494	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất
2067.	1495	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu phế mạc đông
2068.	1496	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
2069.	1503	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
2070.	1504	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não thất
2071.	1505	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
2072.	1506	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
2073.	1507	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u thành ngực
2074.	1508	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng
2075.	1509	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu

2076.	1510	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
2077.	1511	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
2078.	1512	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
2079.	1513	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
2080.	1514	Gây mê phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim-màng phổi
2081.	1522	Gây mê phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
2082.	1523	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
2083.	1524	Gây mê phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
2084.	1536	Gây mê phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non -ruột non
2085.	1544	Gây mê phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
2086.	1545	Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
2087.	1546	Gây mê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
2088.	1547	Gây mê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
2089.	1548	Gây mê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng
2090.	1551	Gây mê phẫu thuật nội soi Robotigae
2091.	1556	Gây mê phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
2092.	1557	Gây mê phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
2093.	1562	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)
2094.	1563	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
2095.	1567	Gây mê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
2096.	1568	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
2097.	1577	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan

2098.	1578	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
2099.	1579	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)
2100.	1580	Gây mê phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ
2101.	1581	Gây mê phẫu thuật nội soi thay van hai lá
2102.	1583	Gây mê phẫu thuật nội soi tụy sống
2103.	1584	Gây mê phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
2104.	1594	Gây mê phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán
2105.	1599	Gây mê phẫu thuật nối tụy ruột
2106.	1600	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng
2107.	1601	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung
2108.	1602	Gây mê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba qua i ruột biệt lập
2109.	1604	Gây mê phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)
2110.	1606	Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh
2111.	1607	Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
2112.	1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục
2113.	1609	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn
2114.	1610	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
		C. HỒI SỨC
2115.	1624	Hồi sức áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt trẻ em
2116.	1625	Hồi sức áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc trẻ em
2117.	1626	Hồi sức bóc nội mạc động mạch cảnh
2118.	1670	Hồi sức phẫu thuật áp xe não
2119.	1672	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
2120.	1673	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
2121.	1674	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
2122.	1675	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
2123.	1676	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
2124.	1677	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển

2125.	1678	Hồi sức phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dội ngược động mạch chủ
2126.	1679	Hồi sức phẫu thuật bàn ch ân bẹt, bàn chân lồi
2127.	1680	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài
2128.	1686	Hồi sức phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
2129.	1690	Hồi sức phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
2130.	1691	Hồi sức phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
2131.	1692	Hồi sức phẫu thuật bóc bao áp xe não
2132.	1693	Hồi sức phẫu thuật bóc biểu mô GM (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
2133.	1694	Hồi sức phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
2134.	1722	Hồi sức phẫu thuật cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow
2135.	1752	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình
2136.	1753	Hồi sức phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình, vét hạch cổ
2137.	1769	Hồi sức phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
2138.	1773	Hồi sức phẫu thuật cắt đường dò dưới da -dưới màng tủy
2139.	1775	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
2140.	1776	Hồi sức phẫu thuật cắt đườ ng thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
2141.	1778	Hồi sức phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
2142.	1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2143.	1804	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
2144.	1805	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
2145.	1806	Hồi sức phẫu thuật cắt màng tim rộng
2146.	1810	Hồi sức phẫu thuật cắt mòm thừa trực tràng
2147.	1811	Hồi sức phẫu thuật cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
2148.	1812	Hồi sức phẫu thuật cắt một bên phổi do ung thư
2149.	1815	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
2150.	1817	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
2151.	1818	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
2152.	1819	Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
2153.	1820	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới
2154.	1821	Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
2155.	1822	Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
2156.	1826	Hồi sức phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
2157.	1833	Hồi sức phẫu thuật cắt novi sắc tố vùng hàm mặt

2158.	1859	Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
2159.	1866	Hồi sức phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
2160.	1867	Hồi sức phẫu thuật cắt thị thần kinh
2161.	1881	Hồi sức phẫu thuật cắt thủy hoặc phân thủy phổi do ung thư
2162.	1882	Hồi sức phẫu thuật cắt thủy phổi, phân phổi còn lại
2163.	1922	Hồi sức phẫu thuật cắt túi lệ
2164.	1925	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
2165.	1938	Hồi sức phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
2166.	1939	Hồi sức phẫu thuật cắt u bán phần sau
2167.	1945	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
2168.	1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
2169.	1951	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
2170.	1952	Hồi sức phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII
2171.	1953	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
2172.	1954	Hồi sức phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
2173.	1955	Hồi sức phẫu thuật cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ
2174.	1956	Hồi sức phẫu thuật cắt u hóc mắt có hoặc không mở xương hóc mắt
2175.	1957	Hồi sức phẫu thuật cắt u hóc mũi
2176.	1958	Hồi sức phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
2177.	1965	Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm
2178.	1966	Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi
2179.	1969	Hồi sức phẫu thuật cắt u màng tim
2180.	1974	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
2181.	1975	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không ghép
2182.	1976	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi cả bề dày không vá
2183.	1977	Hồi sức phẫu thuật cắt u mi ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
2184.	1985	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang phổi hoặc nang phế quản
2185.	1991	Hồi sức phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
2186.	1992	Hồi sức phẫu thuật cắt u sắc tố vùng hàm mắt
2187.	2003	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiền phòng
2188.	2004	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
2189.	2005	Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo
2190.	2008	Hồi sức phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
2191.	2029	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình

2192.	2030	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
2193.	2053	Hồi sức phẫu thuật chấn thương sọ não
2194.	2062	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
2195.	2063	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên
2196.	2064	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên
2197.	2065	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên
2198.	2066	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên
2199.	2069	Hồi sức phẫu thuật chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
2200.	2070	Hồi sức phẫu thuật chông khớp sọ, hẹp hộp sọ
2201.	2078	Hồi sức phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
2202.	2088	Hồi sức phẫu thuật đại phẫu ngực ở trẻ em (các khối u trong lồng ngực, các bệnh lí bẩm sinh tim phổi...)
2203.	2099	Hồi sức phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
2204.	2100	Hồi sức phẫu thuật đặt khung định vị u não
2205.	2101	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi
2206.	2102	Hồi sức phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
2207.	2103	Hồi sức phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
2208.	2105	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
2209.	2106	Hồi sức phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
2210.	2108	Hồi sức phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
2211.	2109	Hồi sức phẫu thuật đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
2212.	2110	Hồi sức phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
2213.	2111	Hồi sức phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
2214.	2115	Hồi sức phẫu thuật điều trị Arnold Chiari
2215.	2116	Hồi sức phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới
2216.	2118	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
2217.	2120	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
2218.	2121	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
2219.	2126	Hồi sức phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
2220.	2127	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má
2221.	2128	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới
2222.	2129	Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên
2223.	2130	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa có chụp và nối mạch máu
2224.	2131	Hồi sức phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp tĩnh mạch cửa không có nối mạch máu
2225.	2133	Hồi sức phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser

2226.	2134	Hồi sức phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
2227.	2135	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
2228.	2136	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
2229.	2137	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
2230.	2138	Hồi sức phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
2231.	2139	Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
2232.	2141	Hồi sức phẫu thuật điều trị hở mí
2233.	2147	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
2234.	2148	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
2235.	2149	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
2236.	2150	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
2237.	2151	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt
2238.	2152	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
2239.	2153	Hồi sức phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
2240.	2154	Hồi sức phẫu thuật điều trị khuyết hồng phần mềm vùng hàm mặt bằng kỹ thuật vi phẫu
2241.	2155	Hồi sức phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
2242.	2157	Hồi sức phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép
2243.	2158	Hồi sức phẫu thuật điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
2244.	2159	Hồi sức phẫu thuật điều trị phòng động mạch cảnh
2245.	2160	Hồi sức phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng
2246.	2161	Hồi sức phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi
2247.	2164	Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
2248.	2165	Hồi sức phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
2249.	2168	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
2250.	2173	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo thực quản
2251.	2174	Hồi sức phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
2252.	2188	Hồi sức phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
2253.	2190	Hồi sức phẫu thuật điều trị thực quản đôi
2254.	2197	Hồi sức phẫu thuật điều trị u lợi bằng laser
2255.	2198	Hồi sức phẫu thuật điều trị u máu bằng hóa chất
2256.	2205	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
2257.	2206	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần

2258.	2207	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
2259.	2210	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương tim
2260.	2214	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
2261.	2218	Hồi sức phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
2262.	2219	Hồi sức phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
2263.	2236	Hồi sức phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
2264.	2239	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
2265.	2240	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
2266.	2241	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
2267.	2242	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán
2268.	2243	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau phẫu thuật các thương tổn nền sọ
2269.	2244	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
2270.	2245	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
2271.	2249	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ bụng
2272.	2250	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bentall )
2273.	2251	Hồi sức phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên
2274.	2252	Hồi sức phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
2275.	2263	Hồi sức phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2276.	2291	Hồi sức phẫu thuật ghép van tim đồng loài
2277.	2292	Hồi sức phẫu thuật ghép vòng căng / hoặc thấu kính trong nhu mô giác mạc
2278.	2293	Hồi sức phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2279.	2297	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
2280.	2298	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
2281.	2299	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng kỹ thuật vi phẫu
2282.	2300	Hồi sức phẫu thuật giải ép vi mạch cho dây thần kinh số V
2283.	2301	Hồi sức phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
2284.	2302	Hồi sức phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
2285.	2303	Hồi sức phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên

2286.	2304	Hồi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần
2287.	2311	Hồi sức phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
2288.	2312	Hồi sức phẫu thuật hẹp khe mi
2289.	2319	Hồi sức phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
2290.	2447	Hồi sức phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
2291.	2460	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
2292.	2464	Hồi sức phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dư ới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
2293.	2469	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
2294.	2476	Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt
2295.	2486	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
2296.	2487	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
2297.	2488	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
2298.	2489	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
2299.	2490	Hồi sức phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
2300.	2531	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm
2301.	2557	Hồi sức phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
2302.	2558	Hồi sức phẫu thuật mở màng phổi tối đa
2303.	2560	Hồi sức phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương
2304.	2561	Hồi sức phẫu thuật mở ngực thăm dò
2305.	2579	Hồi sức phẫu thuật mức nội nhãn
2306.	2580	Hồi sức phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
2307.	2586	Hồi sức phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
2308.	2587	Hồi sức phẫu thuật nạo vét tổ chức hốc mắt
2309.	2588	Hồi sức phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ
2310.	2599	Hồi sức phẫu thuật nội soi bắc cầu nối động mạch chủ xuống-động mạch đùi
2311.	2600	Hồi sức phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy
2312.	2602	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
2313.	2611	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 phần thùy phổi
2314.	2612	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
2315.	2634	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bóng khí phổi
2316.	2644	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
2317.	2652	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay

2318.	2712	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nối phình động mạch chủ bụng
2319.	2713	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt phổi không điển hình (cắt kiểu hình chêm)
2320.	2731	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng dạ dày
2321.	2732	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
2322.	2733	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt thực quản và toàn bộ dạ dày qua ngả ngực-bụng, tạo hình bằng đại tràng
2323.	2772	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u màng tim
2324.	2773	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nang màng ngoài tim
2325.	2785	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u tuyến ức
2326.	2793	Hồi sức phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
2327.	2820	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
2328.	2822	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
2329.	2842	Hồi sức phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
2330.	2843	Hồi sức phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ.
2331.	2845	Hồi sức phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
2332.	2854	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
2333.	2856	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
2334.	2864	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
2335.	2909	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
2336.	2927	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
2337.	2928	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
2338.	2929	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
2339.	2930	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
2340.	2931	Hồi sức phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
2341.	2932	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim – màng phổi
2342.	2963	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
2343.	2997	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)
2344.	2999	Hồi sức phẫu thuật nội soi thay van hai lá

2345.	3012	Hồi sức phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán
2346.	3022	Hồi sức phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi lồng điều trị lổm ngực bẩm sinh ( VATS)
2347.	3041	Hồi sức trung phẫu ngực ở trẻ em
		D. GÂY TÊ
2348.	3075	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
2349.	3076	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
2350.	3077	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
2351.	3078	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
2352.	3079	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
2353.	3080	Gây tê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng dọi ngược động mạch chủ
2354.	3092	Gây tê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
2355.	3094	Gây tê phẫu thuật bóc bao áp xe não
2356.	3096	Gây tê phẫu thuật bóc kén màng phổi (nhu mô phổi)
2357.	3169	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực
2358.	3171	Gây tê phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt
2359.	3180	Gây tê phẫu thuật cắt hạ họng thanh quản toàn phần
2360.	3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2361.	3205	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
2362.	3206	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc
2363.	3207	Gây tê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
2364.	3208	Gây tê phẫu thuật cắt màng tim rộng
2365.	3249	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
2366.	3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
2367.	3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2368.	3255	Gây tê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
2369.	3268	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không có định IOL
2370.	3298	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng

2371.	3299	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
2372.	3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật
2373.	3327	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
2374.	3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
2375.	3330	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
2376.	3340	Gây tê phẫu thuật cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
2377.	3341	Gây tê phẫu thuật cắt u bán phần sau
2378.	3353	Gây tê phẫu thuật cắt u dây thần kinh số VIII
2379.	3354	Gây tê phẫu thuật cắt u dây V / u dây VIII
2380.	3355	Gây tê phẫu thuật cắt u hố sau u góc cầu tiểu não
2381.	3356	Gây tê phẫu thuật cắt u hố sau u tiểu não
2382.	3357	Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
2383.	3358	Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
2384.	3359	Gây tê phẫu thuật cắt u hốc mũi
2385.	3360	Gây tê phẫu thuật cắt u họng thanh quản bằng laser
2386.	3362	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
2387.	3370	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
2388.	3371	Gây tê phẫu thuật cắt u màng tim
2389.	3373	Gây tê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
2390.	3393	Gây tê phẫu thuật cắt u phổi, u màng phổi
2391.	3410	Gây tê phẫu thuật cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch bên lồng ngực
2392.	3431	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
2393.	3432	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
2394.	3455	Gây tê phẫu thuật chấn thương sọ não
2395.	3493	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu
2396.	3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2397.	3510	Gây tê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
2398.	3512	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)

2399.	3522	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
2400.	3536	Gây tê phẫu thuật điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
2401.	3537	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân
2402.	3538	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế
2403.	3539	Gây tê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
2404.	3559	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
2405.	3566	Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo giác mạc bằng laser
2406.	3567	Gây tê phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
2407.	3588	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2408.	3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2409.	3607	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
2410.	3616	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
2411.	3617	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
2412.	3665	Gây tê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2413.	3686	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu
2414.	3708	Gây tê phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
2415.	3800	Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
2416.	3842	Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy
2417.	3845	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2418.	3846	Gây tê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.
2419.	3857	Gây tê phẫu thuật laser excimer điều trị tật khúc xạ
2420.	3858	Gây tê phẫu thuật laser femtosecond điều trị lão thị (PT: INTRACOR)
2421.	3859	Gây tê phẫu thuật laser femtosecond điều trị tật khúc xạ
2422.	3882	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
2423.	3888	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
2424.	3891	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật thực quản đường ngực
2425.	3892	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật tiền phòng

2426.	3893	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
2427.	3898	Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
2428.	3902	Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
2429.	3905	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
2430.	3907	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
2431.	3909	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
2432.	3922	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
2433.	3923	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật
2434.	3932	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
2435.	3933	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
2436.	3934	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa, lệch bằng phương pháp phaco, phối hợp cắt dịch kính có hoặc không đặt IOL
2437.	3935	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
2438.	3936	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất
2439.	3949	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rơ điều trị viêm xương hàm
2440.	3955	Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột
2441.	3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò
2442.	3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
2443.	3970	Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương
2444.	3971	Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
2445.	3975	Gây tê phẫu thuật mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
2446.	3976	Gây tê phẫu thuật mở màng phổi tối đa
2447.	3977	Gây tê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
2448.	3982	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2449.	3983	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
2450.	3988	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
2451.	3991	Gây tê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây tê phẫu thuật mở thông hồi tràng

2452.	4009	Gậy tê phẫu thuật nội kẹp ống động mạch
2453.	4020	Gậy tê phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
2454.	4062	Gậy tê phẫu thuật nội soi cắt dạ dày kiểu tay áo
2455.	4070	Gậy tê phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng nối tay
2456.	4135	Gậy tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2457.	4139	Gậy tê phẫu thuật nội soi cắt thận dư số
2458.	4172	Gậy tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật
2459.	4238	Gậy tê phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
2460.	4240	Gậy tê phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi
2461.	4248	Gậy tê phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x
2462.	4263	Gậy tê phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
2463.	4271	Gậy tê phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
2464.	4272	Gậy tê phẫu thuật nội soi gỡ dính màng phổi
2465.	4274	Gậy tê phẫu thuật nội soi gỡ dính, hút rửa trong bệnh lý mũ màng phổi
2466.	4282	Gậy tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối x
2467.	4327	Gậy tê phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi – màng phổi
2468.	4345	Gậy tê phẫu thuật nội soi lồng ngực cầm máu
2469.	4346	Gậy tê phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi
2470.	4347	Gậy tê phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu
2471.	4348	Gậy tê phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán
2472.	4349	Gậy tê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
2473.	4350	Gậy tê phẫu thuật nội soi mở cửa sổ màng tim–màng phổi
2474.	4359	Gậy tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
2475.	4381	Gậy tê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
2476.	4382	Gậy tê phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất
2477.	4383	Gậy tê phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh
2478.	4384	Gậy tê phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng

2479.	4385	Gây tê phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng
2480.	4387	Gây tê phẫu thuật nội soi Robotigae
2481.	4388	Gây tê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
2482.	4389	Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
2483.	4390	Gây tê phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
2484.	4391	Gây tê phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
2485.	4402	Gây tê phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
2486.	4403	Gây tê phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO
2487.	4404	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
2488.	4406	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)
2489.	4408	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor
2490.	4409	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob
2491.	4410	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen
2492.	4411	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet
2493.	4412	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
2494.	4413	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
2495.	4414	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
2496.	4415	Gây tê phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị vỡ dò bạch huyết)
2497.	4417	Gây tê phẫu thuật nội soi thay van hai lá
2498.	4418	Gây tê phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
2499.	4419	Gây tê phẫu thuật nội soi tủy sống
2500.	4420	Gây tê phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
2501.	4426	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
2502.	4427	Gây tê phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng

2503.	4428	Gây tê phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
2504.	4430	Gây tê phẫu thuật nội soi xoang bướm – trán
2505.	4431	Gây tê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2506.	4432	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng
2507.	4433	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non
2508.	4434	Gây tê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
2509.	4435	Gây tê phẫu thuật nối tụy ruột
2510.	4436	Gây tê phẫu thuật nối vị tràng
2511.	4438	Gây tê phẫu thuật nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập
2512.	4450	Gây tê phẫu thuật vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
2513.	4452	Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai
2514.	4454	Gây tê tán sỏi qua da bằng laser
2515.	4455	Gây tê tán sỏi qua da bằng siêu âm
2516.	4456	Gây tê tán sỏi qua da bằng xung hơi
2517.	4457	Gây tê tán sỏi thận qua da
2518.	4459	Gây tê trung phẫu ngực ở trẻ em
		Đ. AN THẦN
2519.	4462	An thần bệnh nhân nội soi đường mật
2520.	4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương
2521.	4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh
2522.	4468	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
2523.	4469	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
2524.	4476	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
2525.	4477	An thần nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
2526.	4478	An thần nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
2527.	4479	An thần nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser
2528.	4480	An thần nội soi nong hẹp thực quản
2529.	4481	An thần nội soi nong niệu quản hẹp
2530.	4485	An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng
2531.	4486	An thần nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận
2532.	4487	An thần nội soi thận ống mềm tán sỏi thận

2533.	4488	An thần nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi
2534.	4489	An thần phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
2535.	4495	An thần phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy
2536.	4496	An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2537.	4497	An thần phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
2538.	4503	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản
2539.	4504	An thần phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang
2540.	4505	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật
2541.	4507	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp
2542.	4508	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2543.	4509	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
2544.	4510	An thần phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
2545.	4513	An thần phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
2546.	4514	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
2547.	4515	An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
2548.	4522	An thần phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
2549.	4523	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
2550.	4524	An thần phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
2551.	4528	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 1 bên
2552.	4529	An thần phẫu thuật nội soi cắt u tuyến thượng thận 2 bên
2553.	4531	An thần phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
2554.	4532	An thần phẫu thuật nội soi cắt xương sườn số 1 (điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực)
2555.	4533	An thần phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
2556.	4550	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
2557.	4551	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)
2558.	4553	An thần phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu
2559.	4554	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương
2560.	4555	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
2561.	4556	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè x
2562.	4557	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
2563.	4558	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai x

2564.	4559	An thần phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
2565.	4563	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối x
2566.	4564	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
2567.	4566	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
2568.	4567	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
2569.	4568	An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
2570.	4569	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đôn
2571.	4571	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương dây chằng tròn
2572.	4572	An thần phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
2573.	4574	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai x
2574.	4575	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
2575.	4576	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lồi cầu ngoài )
2576.	4577	An thần phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
2577.	4579	An thần phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu
2578.	4580	An thần phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
2579.	4585	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2580.	4586	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm
2581.	4587	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân x
2582.	4590	An thần phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
2583.	4597	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
2584.	4598	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
2585.	4599	An thần phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản
2586.	4603	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
2587.	4604	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp x
2588.	4605	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch
2589.	4606	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp túi phình
2590.	4607	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
2591.	4609	An thần phẫu thuật nội soi kẹp túi phình động mạch não
2592.	4612	An thần phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
2593.	4619	An thần phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay
2594.	4623	An thần phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)
2595.	4645	An thần phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy (Microfracture technique)

2596.	4646	An thần phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực (Arthroscopic Management of Scapulothoracic Disorders)
2597.	4653	An thần phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
2598.	4657	An thần phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
2599.	4660	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não thất
2600.	4661	An thần phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
2601.	4684	An thần phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc
2602.	4685	An thần phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc
2603.	4698	An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
2604.	4699	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
2605.	4700	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2606.	4701	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
2607.	4711	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
2608.	4712	An thần phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
2609.	4713	An thần phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
2610.	4716	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau)
2611.	4717	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
2612.	4718	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
2613.	4719	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu
2614.	4720	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó
2615.	4721	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
2616.	4722	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau
2617.	4723	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
2618.	4727	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
2619.	4728	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai
2620.	4729	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
2621.	4743	An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2622.	4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2623.	4746	An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
2624.	4749	An thần phẫu thuật nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
2625.	4751	An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2626.	4760	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ
2627.	4761	An thần sau phẫu thuật chấn thương sọ não

2628.	4763	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
2629.	4766	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
2630.	4767	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
2631.	4768	An thần sau phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
2632.	4772	An thần tán sỏi qua da bằng laser
2633.	4774	An thần tán sỏi qua da bằng xung hơi

## X. NGOẠI KHOA

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO
		1. Sọ não
2634.	1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
		11. Nhu mô, tiểu não
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực
2635.	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
2636.	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2637.	154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu
2638.	155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim
2639.	156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
2640.	157	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ
2641.	158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
2642.	159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
2643.	160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi
2644.	161	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực
2645.	162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng
2646.	163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động
2647.	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
2648.	165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ
2649.	166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu

2650.	167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
2651.	168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
2652.	169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
2653.	170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
2654.	171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
2655.	172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
2656.	173	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
2657.	174	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận
2658.	175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
		3. Bệnh tim bẩm sinh
2659.	176	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo trong bệnh tim ở trẻ em
2660.	178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
2661.	179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
2662.	180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng
2663.	181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải
2664.	182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp
2665.	183	Phẫu thuật Fontan
2666.	184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
2667.	185	Phẫu thuật vá thông liên thất
2668.	186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot
2669.	187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần
2670.	188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ
2671.	189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra
2672.	190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn
2673.	191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva
2674.	192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng
2675.	193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)

2676.	194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần
2677.	195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn
2678.	196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein
2679.	197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein
2680.	198	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
2681.	199	Phẫu thuật sửa toàn bộ $\geq 2$ bệnh tim bẩm sinh phối hợp
2682.	200	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi
2683.	201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ
2684.	202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ
2685.	203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn
2686.	204	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các bệnh tim bẩm sinh
2687.	205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo
2688.	207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời
2689.	208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)
		4. Bệnh tim mắc phải
2690.	209	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo ở người lớn
2691.	213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo
2692.	214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo
2693.	215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)
2694.	216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu
2695.	218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp
2696.	219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp
2697.	220	Phẫu thuật thay van hai lá
2698.	221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ
2699.	222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên
2700.	223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ

2701.	224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ
2702.	225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần
2703.	226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)
2704.	227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim
2705.	228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim
2706.	229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A
2707.	230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên
2708.	231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ
2709.	232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống
2710.	233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái
2711.	234	Phẫu thuật cắt u cơ tim
2712.	235	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái
2713.	236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
2714.	237	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim
2715.	238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim
2716.	239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở
2717.	240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo
2718.	241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ
2719.	243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)
		5. Bệnh tim mạch máu
2720.	244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực
2721.	245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận
2722.	246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu
2723.	247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận
2724.	248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ
2725.	249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi
2726.	250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật

2727.	251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
2728.	252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng
2729.	253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
2730.	254	Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa
2731.	255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
2732.	256	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
2733.	257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)
2734.	258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi
2735.	259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới
2736.	260	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
2737.	261	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
2738.	262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
2739.	263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy
2740.	264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)
2741.	265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $< 10$ cm)
2742.	266	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
2743.	267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa
2744.	268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
2745.	270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
		6. Lòng ngực
2746.	271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
2747.	272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
2748.	274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch
2749.	275	Phẫu thuật cắt u trung thất
2750.	276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên
2751.	277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản
2752.	278	Phẫu thuật cắt u thành ngực
2753.	279	Phẫu thuật điều trị lổm ngực bẩm sinh
2754.	280	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)
2755.	281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi
2756.	283	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản
2757.	284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi

2758.	285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
2759.	286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương
2760.	288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
2761.	289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
2762.	290	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi
2763.	291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi
2764.	292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi
2765.	293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
2766.	294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận
2767.	297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm
2768.	298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser
		3. Bàng quang
2769.	336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng
2770.	337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
2771.	339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel
2772.	340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
2773.	341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
		4. Niệu đạo
2774.	361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
2775.	362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
2776.	363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
2777.	364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
2778.	366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
		5. Sinh dục
2779.	380	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
2780.	383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
2781.	385	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt.
2782.	400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
		D. TIÊU HÓA
		1. Thực quản
2783.	414	Mở ngực thăm dò

2784.	415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
2785.	420	Lấy dị vật thực quản đường cổ
2786.	421	Lấy dị vật thực quản đường ngực
2787.	422	Lấy dị vật thực quản đường bụng
2788.	423	Đóng rò thực quản
2789.	424	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản
2790.	425	Cắt túi thừa thực quản cổ
2791.	426	Cắt túi thừa thực quản ngực
2792.	427	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực
2793.	428	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng
2794.	430	Cắt nối thực quản
2795.	431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
2796.	432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
2797.	433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
2798.	434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
2799.	435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
2800.	436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
2801.	437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
2802.	439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
2803.	440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản
2804.	441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản
2805.	443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản
2806.	444	Nạo vét hạch trung thất
2807.	445	Nạo vét hạch cổ
2808.	446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa
2809.	447	Phẫu thuật Heller
2810.	448	Tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản
2811.	449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ
		4. Ruột non- Mạc treo
2812.	503	Cắt toàn bộ ruột non
		5. Ruột thừa- Đại tràng

2813.	520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
2814.	521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
2815.	522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
2816.	523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
		6. Trực tràng
2817.	529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
2818.	530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
2819.	531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn
2820.	532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
2821.	533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
2822.	535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
2823.	536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
2824.	538	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng
2825.	539	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn
2826.	540	Đóng rò trực tràng – âm đạo
2827.	541	Đóng rò trực tràng – bàng quang
2828.	542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản
2829.	543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo
2830.	544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn
2831.	545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung
2832.	546	Các phẫu thuật trực tràng khác
		7. Tầng sinh môn
2833.	547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
2834.	548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2835.	557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
2836.	558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
2837.	559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
2838.	560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
2839.	562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn
2840.	563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
2841.	568	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn cơ thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)
2842.	570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
		Đ. GAN - MẬT - TỤY

		1. Gan
2843.	576	Cắt gan phải
2844.	577	Cắt gan trái
2845.	578	Cắt gan phân thủy sau
2846.	579	Cắt gan phân thủy trước
2847.	581	Cắt hạ phân thủy 1
2848.	582	Cắt hạ phân thủy 2
2849.	583	Cắt hạ phân thủy 3
2850.	584	Cắt hạ phân thủy 4
2851.	585	Cắt hạ phân thủy 5
2852.	586	Cắt hạ phân thủy 6
2853.	587	Cắt hạ phân thủy 7
2854.	588	Cắt hạ phân thủy 8
2855.	589	Cắt hạ phân thủy 9
2856.	590	Cắt gan phải mở rộng
2857.	591	Cắt gan trái mở rộng
2858.	592	Cắt gan trung tâm
2859.	593	Cắt gan nhỏ
2860.	594	Cắt gan lớn
2861.	595	Cắt nhiều hạ phân thủy
2862.	597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)
		2. Mật
2863.	627	Mở ống mật chủ lấy sỏi có can thiệp đường mật
2864.	628	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
2865.	630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
2866.	633	Nối mật ruột tận - bên
2867.	634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng
2868.	635	Cắt đường mật ngoài gan
2869.	636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
		3. Tụy
2870.	640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
2871.	650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tụy thân
2872.	657	Cắt một phần tụy
		G. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH

		2. Vùng cánh tay
2873.	723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
2874.	724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
		3. Vùng cẳng tay
2875.	744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
		4. Vùng bàn tay
2876.	745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2877.	746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay
2878.	747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2879.	748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay
2880.	752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)
		6. Vùng đùi
2881.	760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng
2882.	771	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi
		8. Vùng cẳng chân
2883.	782	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2884.	783	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân
		9. Vùng gót chân-bàn chân
2885.	787	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên
2886.	788	Phẫu thuật KHX gãy xương gót
2887.	789	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót
2888.	790	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
2889.	791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
2890.	792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
		10. Gãy xương hở
2891.	796	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2892.	797	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
2893.	804	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
		11. Tổn thương phần mềm
2894.	812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay
2895.	813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền
2896.	814	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời
		12. Vùng cổ tay-bàn tay
2897.	818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I

2898.	822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
2899.	830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert
2900.	831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền
2901.	841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
2902.	844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo
2903.	849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
2904.	854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 ( thiếu dưỡng ô mô cái)
2905.	856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh
2906.	857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
		13. Vùng cổ chân-bàn chân
2907.	867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
2908.	868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2909.	869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
2910.	872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
2911.	873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình
2912.	883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
2913.	884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
2914.	886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn
2915.	887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
2916.	888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
2917.	889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
2918.	901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
		15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em
2919.	907	Phẫu thuật cứng gôi theo phương pháp JUDET
2920.	908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
2921.	922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân
2922.	923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
2923.	924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
2924.	925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
2925.	926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác
2926.	927	Phẫu thuật thay khớp gôi bán phần

2927.	931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao
2928.	936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền
2929.	938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
2930.	940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
2931.	941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K. Wire)
2932.	946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)
2933.	950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
2934.	951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
2935.	966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
2936.	967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
2937.	969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo
2938.	973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
2939.	974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
2940.	975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
		H. CỘT SỐNG
		1. Cột sống cổ
2941.	1033	Phẫu thuật cố định C <sub>1</sub> -C <sub>2</sub> điều trị mất vững C <sub>1</sub> -C <sub>2</sub>
2942.	1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C <sub>1</sub> ...)
2943.	1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha
2944.	1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng
2945.	1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau
2946.	1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu
2947.	1041	Cắt một phần bản sừng trong hẹp ống sống cổ
2948.	1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
2949.	1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ
2950.	1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)
		2. Cột sống ngực
2951.	1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
2952.	1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau
2953.	1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau

2954.	1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp
2955.	1059	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp
2956.	1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước
2957.	1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
2958.	1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium
		3. Cột sống thắt lưng
2959.	1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)
2960.	1066	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
2961.	1067	Cố định cột sống và cánh chậu
2962.	1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương
2963.	1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)
2964.	1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt
2965.	1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động
2966.	1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
2967.	1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
2968.	1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)
2969.	1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng
		4. Các phẫu thuật ít xâm lấn
2970.	1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống
2971.	1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng
2972.	1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan
2973.	1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong
2974.	1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ
2975.	1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần
2976.	1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần
2977.	1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da
2978.	1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da
2979.	1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong

I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC		
2980.	1094	Phẫu thuật vết thương tùy sống
2981.	1095	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống
2982.	1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
2983.	1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc
2984.	1104	Cắt cột tùy sống điều trị chứng đau thần kinh
2985.	1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư
2986.	1108	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát
2987.	1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tùy sống

## XII. UNG BƯỚU

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
E. LÒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI		
2988.	169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
2989.	170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
2990.	171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
2991.	172	Phẫu thuật bóc u thành ngực
2992.	174	Cắt khối u cơ tim
2993.	175	Cắt u nhầy tim
2994.	176	Cắt u màng tim
2995.	177	Phẫu thuật cắt kén màng tim
2996.	178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản
2997.	186	Cắt phổi và màng phổi
2998.	187	Cắt phổi không điển hình do ung thư
2999.	188	Cắt u trung thất
3000.	189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
3001.	190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
3002.	191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm
3003.	192	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
3004.	193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm

3005.	194	Phẫu thuật vét hạch nách
		H. GAN - MẬT - TUY
3006.	220	Cắt gan phải do ung thư
3007.	223	Cắt gan phải mở rộng do ung thư
3008.	224	Cắt gan trái mở rộng do ung thư
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
3009.	250	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang
		K. VÚ - PHỤ KHOA
3010.	270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
3011.	271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên
3012.	272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
3013.	273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú
3014.	274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
3015.	298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP
3016.	339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
3017.	340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương
		M. XẠ TRỊ-HÓA TRỊ LIỆU
3018.	366	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy

### XIII. PHỤ SẢN

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		B. PHỤ KHOA
3019.	56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
3020.	57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
3021.	58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
3022.	98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục
		E. PHÁ THAI
3023.	229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
3024.	232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22

3025.	233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
-------	-----	--

## XIV. MẮT

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
3026.	73	Lấy dị vật tiền phòng
3027.	80	Sinh thiết tổ chức mi
3028.	82	Sinh thiết tổ chức kết mạc
3029.	83	Cắt u da mi không ghép
3030.	116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
3031.	117	Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)
3032.	158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
3033.	161	Tập nhược thị
3034.	162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
3035.	163	Rửa chất nhầy tiền phòng
3036.	200	Lấy dị vật kết mạc
3037.	201	Khâu kết mạc
3038.	202	Lấy calci kết mạc
3039.	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
3040.	204	Cắt chỉ khâu kết mạc
3041.	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
3042.	206	Bơm rửa lệ đạo
3043.	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
3044.	208	Thay băng vô khuẩn
3045.	209	Tra thuốc nhỏ mắt
3046.	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
3047.	211	Rửa cùng đồ
3048.	212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
3049.	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
3050.	214	Bóc giả mạc
3051.	217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
3052.	218	Soi đáy mắt trực tiếp
3053.	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
3054.	221	Soi góc tiền phòng
3055.	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
3056.	223	Khám lâm sàng mắt
3057.	225	Gây mê để khám
		Chẩn đoán hình ảnh
3058.	240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)
3059.	241	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)
3060.	242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu

3061.	243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
3062.	244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
3063.	245	Chụp đáy mắt RETCAM
3064.	246	Chụp mạch với ICG
3065.	249	Siêu âm bán phần trước
		Thăm dò chức năng và xét nghiệm
3066.	250	Test thử cảm giác giác mạc
3067.	251	Test phát hiện khô mắt
3068.	252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
3069.	253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
3070.	254	Đo thị trường chu biên
3071.	256	Đo sắc giác
3072.	258	Đo khúc xạ máy
3073.	259	Đo khúc xạ giác mạc Javal
3074.	260	Đo thị lực
3075.	262	Đo độ lác
3076.	265	Đo thị giác 2 mắt
3077.	266	Đo độ sâu tiền phòng
3078.	267	Đo đường kính giác mạc
3079.	268	Đo độ dày giác mạc
3080.	269	Đếm tế bào nội mô giác mạc
3081.	270	Chụp bản đồ giác mạc
3082.	275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
3083.	276	Đo độ lồi
3084.	278	Test kéo cơ cứng bức
		<b>1. Nội khoa</b>
3085.	288	Test lấy bì
3086.	289	Test nội bì
3087.	290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
3088.	291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
		<b>2. Chẩn đoán hình ảnh</b>
		<b>3. Các kỹ thuật khác (TTLT 37)</b>
3089.	294	Chụp Angiography mắt

## XV. TAI - MŨI - HỌNG

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TAI - TAI THẦN KINH
3090.	1	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)
3091.	20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần
3092.	21	Phẫu thuật tiết căn xương chũm
3093.	23	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên
3094.	24	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên

3095.	25	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa
3096.	26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm
3097.	27	Mở sào bào
3098.	28	Mở sào bào - thượng nhĩ
3099.	29	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ
3100.	30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
3101.	32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con
3102.	33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật
3103.	34	Vá nhĩ đơn thuần
3104.	35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi
3105.	36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ
3106.	37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
3107.	42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài
3108.	44	Mở lại hốc mỏ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật
3109.	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
3110.	48	Đặt ống thông khí màng nhĩ
3111.	49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ
3112.	56	Chọc hút dịch vành tai
		B. MŨI-XOANG
3113.	64	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái
3114.	74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
3115.	75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
3116.	76	Phẫu thuật nạo sàng hàm
3117.	77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
3118.	78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
3119.	79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm
3120.	81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
3121.	83	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa
3122.	84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
3123.	85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
3124.	86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi
3125.	91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang
3126.	97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi
3127.	98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang
3128.	99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
3129.	103	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi
3130.	104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
3131.	105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới
3132.	106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
3133.	107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)
3134.	109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới
3135.	110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi
3136.	111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
3137.	112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn
3138.	113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
3139.	115	Khoan xoang trán
3140.	116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm

3141.	117	Phẫu thuật mở xoang hàm
3142.	123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương
3143.	125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc
3144.	127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
3145.	128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
3146.	133	Nội soi bề cuốn mũi dưới
3147.	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
		C. HỌNG-THANH QUẢN
3148.	148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)
3149.	149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê
3150.	150	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator
3151.	151	Phẫu thuật cắt u Amydal
3152.	152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)
3153.	154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
3154.	155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
3155.	156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)
3156.	157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)
3157.	158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
3158.	159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt
3159.	160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh
3160.	161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh
3161.	162	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)
3162.	166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)
3163.	167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê
3164.	168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)
3165.	169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)
3166.	172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh
3167.	174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)
3168.	194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng
3169.	195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má
3170.	196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)
3171.	209	Cắt phanh lưỡi
3172.	219	Đặt nội khí quản
3173.	224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
3174.	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
3175.	230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
3176.	233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
3177.	235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê
3178.	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
3179.	242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
		D. ĐẦU CŨ
3180.	282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII

3181.	283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
3182.	284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
3183.	288	Phẫu thuật cắt móm trâm theo đường miệng
3184.	290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
3185.	291	Phẫu thuật rò sống mũi
3186.	292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
3187.	299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ
3188.	300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
		<b>Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ</b>
3189.	363	Cắt phanh lưỡi (gây mê)
		<b>E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)</b>
3190.	396	Đo ABR (1 lần)
3191.	397	Đo AOE (1 lần)

## XVI. RĂNG - HÀM - MẶT

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>A. RĂNG</b>
3192.	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
3193.	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
3194.	82	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
3195.	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng vôi thuốc chống ê buốt
3196.	104	Chụp nhựa
3197.	105	Chụp kim loại
3198.	106	Chụp hợp kim thường cần nhựa
3199.	107	Chụp hợp kim thường cần sứ
3200.	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
3201.	109	Chụp sứ toàn phần
3202.	110	Chụp kim loại quý cần sứ
3203.	112	Cầu nhựa
3204.	113	Cầu hợp kim thường
3205.	114	Cầu kim loại cần nhựa
3206.	115	Cầu kim loại cần sứ
3207.	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
3208.	117	Cầu kim loại quý cần sứ
3209.	118	Cầu sứ toàn phần
3210.	127	Veneer Composite gián tiếp
3211.	128	Veneer sứ toàn phần
3212.	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
3213.	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
3214.	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
3215.	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
3216.	133	Hàm khung kim loại

3217.	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
3218.	137	Tháo cầu răng giả
3219.	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
3220.	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
3221.	142	Đệm hàm nhựa thường
3222.	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
3223.	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
3224.	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
3225.	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
3226.	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
3227.	231	Lấy tủy buồng răng sữa
3228.	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
3229.	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
3230.	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
		<b>B. HÀM MẶT</b>
3231.	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
3232.	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
3233.	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
3234.	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
3235.	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt

## XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU</b>
		(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
3236.	104	Tập nuốt
3237.	105	Tập nói
3238.	106	Tập nhai
3239.	107	Tập phát âm
3240.	108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
3241.	109	Tập cho người thất ngôn
3242.	110	Tập luyện giọng
3243.	111	Tập sửa lỗi phát âm
		<b>Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b> (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
3244.	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
3245.	113	Lượng giá chức năng tim mạch
3246.	114	Lượng giá chức năng hô hấp
3247.	115	Lượng giá chức năng tâm lý
3248.	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức

3249.	117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
3250.	118	Lượng giá chức năng dáng đi
3251.	119	Lượng giá chức năng thăng bằng
3252.	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
3253.	123	Đo tâm vận động khớp
3254.	126	Đo áp lực hậu môn trực tràng
3255.	127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
		E. DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)
3256.	158	Điều trị bằng điện vi dòng
3257.	162	Thủy trị liệu có thuốc
3258.	163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
		K. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU
		(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)
3259.	191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
3260.	192	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
3261.	193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
3262.	194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
		L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		(nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)
3263.	206	Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa
3264.	207	Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa
3265.	208	Nghiệm pháp đi 6 phút
3266.	209	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili
3267.	210	Nghiệm pháp Tinetti
3268.	211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
3269.	212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói
3270.	213	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường
3271.	214	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà

### XVIII. ĐIỆN QUANG

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
3272.	4	Siêu âm hạch vùng cổ
		2. Siêu âm vùng ngực
		3. Siêu âm ổ bụng
3273.	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
3274.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
3275.	22	Siêu âm Doppler gan lách

		4. Siêu âm sản phụ khoa
3276.	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
		6. Siêu âm tim, mạch máu
3277.	46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
3278.	51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
		7. Siêu âm vú
3279.	56	Siêu âm đàn hồi mô vú
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam
3280.	60	Siêu âm Doppler dương vật
		9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt
3281.	64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng
3282.	65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
3283.	66	Siêu âm 3D/4D trực tràng
		<b>B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)</b>
		<b>1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy</b>
3284.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
3285.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
3286.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
		<b>2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị</b>
3287.	144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
		<b>C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)</b>
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy
3288.	263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
		11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
3289.	276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp
		<b>D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỬ (Cộng hưởng từ)</b>
		2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
3290.	312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
		6. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy 1.5T
3291.	364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
		7. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực $\geq 3T$
3292.	366	Chụp cộng hưởng từ sọ não
3293.	367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
3294.	368	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
3295.	369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
3296.	370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
3297.	371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản
3298.	372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
3299.	373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
3300.	374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
3301.	375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
3302.	376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)

3303.	377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
3304.	378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
3305.	379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
3306.	380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
3307.	381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
3308.	382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
		8. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực $\geq 3T$
3309.	383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
3310.	384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
3311.	385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
3312.	386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
3313.	387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
3314.	388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
		9. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực $\geq 3T$
3315.	389	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
3316.	390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
3317.	391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
3318.	392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
3319.	393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
3320.	394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
3321.	395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
3322.	396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)
3323.	397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
3324.	398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
3325.	399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
3326.	400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
3327.	401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
3328.	402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
3329.	403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
		10. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực $\geq 3T$
3330.	404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
3331.	405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
3332.	406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
3333.	407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
3334.	408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng

3335.	409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
3336.	410	Chụp cộng hưởng từ khớp
3337.	411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
3338.	412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
3339.	413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
3340.	414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
3341.	415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
3342.	416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
		11. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực $\geq 3T$
3343.	417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
3344.	418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
3345.	419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
3346.	420	Chụp cộng hưởng từ tim
3347.	421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
3348.	422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
3349.	423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
3350.	424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
3351.	425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
3352.	426	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
3353.	427	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
3354.	428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
3355.	429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
3356.	430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
3357.	431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
		12. Chụp cộng hưởng từ toàn thân và kỹ thuật đặc biệt khác máy từ lực $\geq 3T$
3358.	432	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
3359.	433	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
3360.	434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
3361.	435	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
		<b>Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP</b>
		3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)
3362.	501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền
3363.	502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền
3364.	503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền
3365.	504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền
3366.	505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
3367.	506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền
3368.	507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền
3369.	508	Chụp các động mạch tủy

3370.	509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền
3371.	510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền
3372.	511	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền
3373.	512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền
3374.	513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền
3375.	514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền
3376.	515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền 4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền
3377.	516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
3378.	517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
3379.	518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
3380.	519	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
3381.	520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
3382.	521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
3383.	522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
3384.	523	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...
3385.	524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
3386.	525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
3387.	526	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền
3388.	527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
3389.	528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
3390.	529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
3391.	530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)
3392.	531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền
3393.	532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền
3394.	533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền
3395.	534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
3396.	535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền
3397.	536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền
3398.	537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
3399.	538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
3400.	539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
3401.	540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
3402.	541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền
3403.	542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
3404.	543	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền
3405.	544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
3406.	545	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
3407.	546	Chụp và tạo lòng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền

3408.	547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền
3409.	548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền
3410.	549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền
3411.	550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền
3412.	551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
3413.	552	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền
3414.	553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
3415.	556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
3416.	557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
3417.	558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền
3418.	559	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền
3419.	560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền
3420.	561	Chụp và nút mạch tiên phẫu các khối u số hóa xóa nền
3421.	562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
3422.	565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
3423.	566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
3424.	567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
3425.	568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
3426.	569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền
3427.	570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
3428.	571	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền
3429.	572	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền
3430.	573	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)
3431.	574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
3432.	575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền
3433.	576	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền
3434.	577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền
3435.	578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền
3436.	579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền
3437.	580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền
3438.	581	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền
3439.	582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
3440.	583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền
3441.	584	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền
3442.	585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
3443.	586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền
3444.	587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền
3445.	588	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền
3446.	589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
3447.	590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền

3448.	591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền
3449.	592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền
3450.	593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền
3451.	594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền
3452.	595	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
3453.	596	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
3454.	597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền
3455.	598	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền
3456.	599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền
3457.	600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
3458.	617	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
		6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
3459.	637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
3460.	642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính
3461.	646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính
		7. Can thiệp dưới cộng hưởng từ
3462.	654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
3463.	655	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ
3464.	656	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ
		8. Điện quang tim mạch
3465.	657	Chụp động mạch vành
3466.	658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng
3467.	659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành
3468.	660	Sinh thiết cơ tim
3469.	661	Thông tim ống lớn
3470.	662	Nong van hai lá
3471.	663	Nong van động mạch chủ
3472.	664	Nong van động mạch phổi
3473.	665	Bít thông liên nhĩ
3474.	666	Bít thông liên thất
3475.	667	Bít ống động mạch
3476.	668	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần
3477.	669	Đặt máy tạo nhịp
3478.	670	Đặt máy tạo nhịp phá rung
3479.	671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
3480.	672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng
3481.	673	Chụp, nong động mạch và đặt stent
3482.	674	Bít ống động mạch
3483.	675	Đặt stent động mạch chủ
3484.	689	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống
		Chụp CHT máy từ lực $\geq 1.5$ Tesla
3485.	701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)

3486.	702	Cộng hưởng từ phổ tim
-------	-----	-----------------------

## XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG</b>
3487.	44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi
3488.	46	Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ
3489.	48	Mở thông dạ dày qua nội soi
3490.	52	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào.
3491.	60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
		<b>G. KHỚP</b>
3492.	96	Nội soi khớp điều trị

## XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>A. TIM, MẠCH</b>
3493.	1	Thăm dò điện sinh lý tim
3494.	3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
3495.	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
		<b>B. HÔ HẤP</b>
3496.	15	Đo dung tích khí cặn
3497.	16	Đo khuếch tán khí (DLCO)
		<b>D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU</b>
3498.	44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy
3499.	47	Đo niệu dòng đồ
3500.	48	Đo áp lực thẩm thấu niệu

		<b>Đ. TAI MŨI HỌNG</b>
3501.	56	Thanh môn đồ (EGG)

## XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		<b>A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU</b>
3502.	31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
3503.	32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: Rco)
3504.	33	Định lượng yếu tố XII
3505.	34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
3506.	35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
3507.	37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
3508.	38	Định lượng ức chế yếu tố IX
3509.	77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
		<b>B. SINH HÓA HUYẾT HỌC</b>
3510.	97	Định lượng Free kappa huyết thanh
3511.	98	Định lượng Free lambda huyết thanh
3512.	99	Định lượng Free kappa niệu
3513.	100	Định lượng Free lambda niệu
3514.	103	Định lượng G6PD
		<b>C. TẾ BÀO HỌC</b>
3515.	127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
3516.	129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
		<b>Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC</b>
3517.	317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
3518.	318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA

3519.	319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
3520.	320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
3521.	321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
3522.	322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
3523.	324	Kháng thể kháng protein nhân (anti-RNP) bằng kỹ thuật ELISA
3524.	325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
3525.	331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)
3526.	342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
3527.	352	Điện di huyết sắc tố
3528.	353	Điện di protein huyết thanh
		<b>E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC</b>
3529.	381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương
3530.	382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi
3531.	385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối
3532.	428	Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
3533.	440	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật sinh học phân tử.
3534.	446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến $\alpha$ -Thalassemia hoặc 22 đột biến $\beta$ -Thalassemia)
		<b>G. TRUYỀN MÁU</b>
3535.	478	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu
		<b>K. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>
3536.	585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
3537.	586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)
3538.	587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM- FIBTEM)
3539.	588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM-APTEM)
3540.	589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM- HEPTTEM)
3541.	602	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)
		<b>S. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)</b>
3542.	694	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn

3543.	696	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi
-------	-----	--

### XXIII. HÓA SINH

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. MÁU
3544.	1	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)
3545.	2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)
3546.	4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)
3547.	5	Định lượng Adiponectin
3548.	6	Định lượng Aldosteron
3549.	8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin
3550.	12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)
3551.	13	Định lượng Anti CCP
3552.	16	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)
3553.	17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)
3554.	22	Định lượng $\beta$ 2 microglobulin
3555.	23	Định lượng Beta Crosslap
3556.	53	Định lượng Cyclosporin
3557.	54	Định lượng D-Dimer
3558.	55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
3559.	56	Định lượng Digoxin
3560.	57	Định lượng Digitoxin
3561.	59	Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)
3562.	62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
3563.	64	Định lượng Fructosamin
3564.	70	Định lượng Galectin 3
3565.	71	Định lượng Gastrin
3566.	73	Định lượng GH (Growth Hormone)
3567.	78	Định lượng GLP-1
3568.	79	Định lượng Gentamicin
3569.	80	Định lượng Haptoglobin
3570.	81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( CMIA / ECLIA)

3571.	85	Định lượng HE4
3572.	86	Định lượng Homocystein
3573.	87	Định lượng IL-1 $\alpha$ (Interleukin 1 $\alpha$ )
3574.	88	Định lượng IL -1 $\beta$ (Interleukin 1 $\beta$ )
3575.	89	Định lượng IL-6 ( Interleukin 6)
3576.	90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)
3577.	91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)
3578.	97	Định lượng IGFBP-3 ( Insulin like growth factor binding protein 3)
3579.	101	Định lượng Kappa
3580.	102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)
3581.	105	Định lượng Lambda
3582.	106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)
3583.	114	Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2)
3584.	115	Định lượng Malondialdehyd (MDA)
3585.	116	Đo hoạt độ MPO
3586.	117	Định lượng Myoglobin
3587.	122	Đo hoạt độ P-Amylase
3588.	123	Định lượng PAPP-A
3589.	124	Định lượng Pepsinogen I
3590.	125	Định lượng Pepsinogen II
3591.	126	Định lượng Phenobarbital
3592.	127	Định lượng Phenytoin
3593.	129	Định lượng Pre-albumin
3594.	130	Định lượng Pro-calcitonin
3595.	135	Định lượng Procainnamid
3596.	136	Định lượng Protein S100
3597.	137	Định lượng Pro-GRP ( Pro- Gastrin-Releasing Peptide)
3598.	141	Định lượng Renin activity
3599.	144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)
3600.	145	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)
3601.	149	Định lượng s TfR (Solube transferin receptor)
3602.	150	Định lượng Tacrolimus
3603.	155	Định lượng Theophylline
3604.	163	Định lượng Tobramycin

3605.	164	Định lượng Total p1NP
3606.	165	Định lượng T-uptake
3607.	167	Định lượng Valproic Acid
3608.	168	Định lượng Vancomycin
3609.	170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)
3610.	171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-soluble FMS like tyrosinkinase-1)
		B. NƯỚC TIỂU
3611.	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
3612.	190	Định lượng Methadone
3613.	191	Định lượng NGAL ( Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin)
3614.	200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
		C. DỊCH NÃO TỦY
3615.	209	Phản ứng Pandy
		G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
3616.	235	Erythropoietin
3617.	238	Homocysteine
3618.	242	Paracetamol
3619.	246	Salicylate
3620.	249	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)

#### XXIV. VI SINH

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. VI KHUẨN
		2. Mycobacteria
3621.	31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động
		6. Các vi khuẩn khác
3622.	95	Treponema pallidum soi tươi
3623.	96	Treponema pallidum nhuộm soi
3624.	105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
3625.	106	Ureaplasma urealyticum PCR
		B. VIRUS

		7. Các virus khác
3626.	235	Coronavirus Real-time PCR
		C. KÝ SINH TRÙNG
		2. Ký sinh trùng trong máu
3627.	293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động

### XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
3628.	16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
3629.	17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
3630.	18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
3631.	20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
3632.	21	Tế bào học dịch màng khớp
3633.	22	Tế bào học nước tiểu
3634.	23	Tế bào học đờm
3635.	24	Tế bào học dịch chái phế quản
3636.	25	Tế bào học dịch rửa phế quản
3637.	26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
3638.	37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin
3639.	73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo
3640.	74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou
3641.	75	Nhuộm Diff – Quick
3642.	76	Nhuộm Giemsa
3643.	78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep

### XXVI. VI PHẪU

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		C. TAI MŨI HỌNG

3644.	26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản
		D. SẢN PHỤ KHOA
3645.	28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do
		Đ. CÁC CHUYÊN KHOA NGOẠI KHÁC
3646.	33	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
3647.	34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
3648.	35	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
3649.	55	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
3650.	58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật

### XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SỌ NÃO - ĐÀU - MẶT - CỔ
		1. Sọ não - Đầu - Mặt
3651.	1	Phẫu thuật nội soi xoang bướm
3652.	2	Phẫu thuật nội soi xoang trán
3653.	3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm
3654.	4	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa
3655.	5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau
3656.	6	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới
3657.	7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới
3658.	8	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa
3659.	10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
3660.	15	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm
3661.	17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
		C. LỒNG NGỰC- PHỔI- TIM - MẠCH
		1. Lồng ngực – Phổi
3662.	75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
3663.	77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi
3664.	78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi

3665.	80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
3666.	87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
3667.	88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi
3668.	89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
3669.	90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)
3670.	91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)
3671.	93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán
3672.	94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi
3673.	95	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi
3674.	96	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch
3675.	97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi
3676.	98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch
3677.	99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản
		2. Tim
3678.	100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
3679.	101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
3680.	102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá
3681.	103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
3682.	104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim
3683.	105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim
3684.	106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
		3. Mạch máu
		D. BỤNG – TIÊU HOÁ
		1. Thực quản
3685.	119	Cắt thực quản nội soi ngực phải
3686.	120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành
3687.	121	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)
3688.	128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải
3689.	129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái
3690.	130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng
3691.	135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa
3692.	136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi
3693.	137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành

3694.	138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
3695.	139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng
		2. Dạ dày
3696.	146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
3697.	151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
3698.	152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng
3699.	153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng
3700.	154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
3701.	156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
3702.	157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
3703.	158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
3704.	159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1
3705.	160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 $\alpha$
3706.	161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 $\beta$
3707.	162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
3708.	164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
3709.	165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2
		6. Đại tràng
3710.	203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
3711.	204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch
3712.	212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
3713.	214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
		7. Hậu môn - Trực tràng
3714.	219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
3715.	220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch
3716.	221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn
3717.	222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch
3718.	234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng
3719.	235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng
		8. Gan
3720.	237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải
3721.	238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái

3722.	239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
3723.	240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
3724.	241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
3725.	242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
3726.	243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
3727.	244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
3728.	245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
3729.	246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
3730.	247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
3731.	250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
3732.	251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
3733.	258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
3734.	264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
		9. Đường mật
3735.	268	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
3736.	269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hông tràng
3737.	272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
3738.	276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hông tràng
3739.	277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hông tràng
3740.	278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hông tràng
3741.	280	PTNS cắt nang đường mật
3742.	281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật
3743.	282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC
3744.	283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng
3745.	284	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời
		10. Tụy
3746.	285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
3747.	288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
3748.	289	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách
		11. Lách
3749.	301	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách
3750.	302	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách
		13. Điều trị giảm béo

3751.	308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
3752.	309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống
3753.	310	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hồng tràng
		15. Tuyến thượng thận
3754.	325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận
3755.	326	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận
		16. Các phẫu thuật nội soi khác
3756.	338	Phẫu thuật nội soi khác
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC
		1. Thận
3757.	340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
3758.	342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
3759.	343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
3760.	345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính
3761.	346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
3762.	347	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc
3763.	348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc
3764.	349	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc
3765.	350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc
		2. Niệu quản
3766.	369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
3767.	370	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang
3768.	373	Tán sỏi qua da bằng xung hơi
3769.	374	Tán sỏi qua da bằng siêu âm
3770.	375	Tán sỏi qua da bằng laser
		3. Bàng quang
3771.	381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
3772.	382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc
3773.	383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
3774.	387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng
		4. Tuyến tiền liệt
3775.	395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
		5. Sinh dục, niệu đạo
3776.	404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn
3777.	405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng

		6. Phẫu thuật vùng hố chậu
3778.	415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng
		7. Tử cung
3779.	421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
3780.	422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
3781.	423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
3782.	424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
3783.	425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
3784.	426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
3785.	427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ
3786.	428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ
3787.	429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
3788.	430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
		8. Buồng trứng – Vòi trứng
3789.	431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG
		1. Khớp vai
3790.	440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
3791.	442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
3792.	443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
3793.	447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
3794.	448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
3795.	449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
		2. Khớp khuỷu
3796.	452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu
3797.	453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu
3798.	454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài
		3. Khớp cổ tay
3799.	457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
		4. Khớp háng
3800.	458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng
3801.	459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
		5. Khớp gối
3802.	462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm

3803.	465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân
3804.	469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
3805.	470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
3806.	472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè
3807.	473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
3808.	474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó
3809.	478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại
3810.	479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)
3811.	481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối
		6. Khớp cổ chân
3812.	482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
		G. TẠO HÌNH
		2. Vùng thân mình
3813.	491	Phẫu thuật nội soi nâng ngực
3814.	492	Phẫu thuật nội soi tạo hình vú sau ung thư
3815.	494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
3816.	498	Phẫu thuật nội soi đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng
		I. TIÊU HÓA
3817.	502	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng
		K. CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH
3818.	503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm
3819.	504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân
		L. HÀM MẶT - TẠO HÌNH
3820.	510	Phẫu thuật nội soi vùng đầu mặt cổ khác
3821.	511	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong tạo hình cơ quan sinh dục ngoài (VD: Tạo hình âm đạo sau ung thư hoặc teo âm đạo bẩm sinh)

### XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ

STT	STT theo TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	---------------	-------------------

	& TT21	
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ
		2. Vùng mi mắt
3822.	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
		5. Vùng tai
3823.	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
3824.	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
		6. Vùng hàm mặt cổ
3825.	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH
3826.	258	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch
3827.	259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
3828.	260	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ só sử dụng kỹ thuật vi phẫu
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY
3829.	317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ
3830.	318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ
3831.	319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận
3832.	320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận
3833.	321	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
3834.	322	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật
		Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI
3835.	385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
3836.	386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
3837.	387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
3838.	388	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân
3839.	389	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân
3840.	390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ
3841.	391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ

3842.	392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ
3843.	393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ
3844.	394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận
3845.	395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận
3846.	396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận
3847.	397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
3848.	399	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
3849.	400	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
3850.	401	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu
3851.	402	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi
		E. THẨM MỸ
3852.	456	Hút mỡ vùng vú